

**PHỤ BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT
CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ ĐIỀU
CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, TỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2020 CỦA
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**



1871

1872

1873

1874

1875

1876

1877

1878

1879

1880

1881

1882

1883

1884

1885

1886

1887

1888

1889

1890

1891

1892

1893

1894

1895

1896

1897

1898

1899

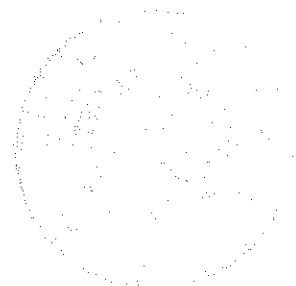
1900



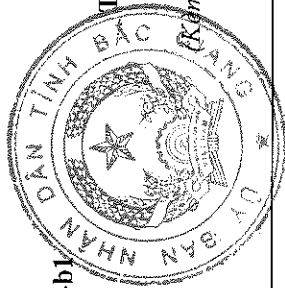
**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ HỘ THIẾU ĐẤT SẢN XUẤT CÓ
NHU CẦU CHUYỂN ĐỔI NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2020 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ
2095/QĐ-PTg NGÀY 31/10/2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Huyện	Kế hoạch hỗ trợ kinh phí chuyển đổi nghề cho hộ thiếu đất sản xuất		Ghi chú
		Số hộ (hộ)	Kế hoạch vốn năm 2020 (triệu đồng)	
	TỔNG SỐ	814	2.540	
1	Sơn Động	241	752	
2	Lục Ngạn	323	1.008	
3	Lục Nam	158	493	
4	Yên Thế	92	287	



Biểu số 03-b1



**TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

Kiểm theo Kế hoạch số 808/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Tổng số	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch đã phân bổ 2016-2019				Kế hoạch vốn năm 2020		
			Nguồn vốn trung ương			NS tỉnh	Tổng số	NS TW	TPCP	NS Tỉnh	Tổng số	NS TW	NS tỉnh
			Tổng cộng	NS TW	TPCP								
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.800.700	1.488.700	1.361.700	127.000	312.000	1.145.360	767.160	127.000	251.200	681.060	620.260	60.800
A	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.461.900	1.149.900	1.022.900	127.000	312.000	922.060	543.860	127.000	251.200	562.460	501.660	60.800
	Dự phòng 10%	102.290	102.290	102.290				25.100				77.190	
	Phân bổ chi tiết 90% ngân sách trung ương	1.359.610	1.047.610	920.610	127.000	312.000	896.960	518.760	127.000	251.200	485.270	424.470	60.800
I	CHƯƠNG TRÌNH NTM	1.247.710	947.710	820.710	127.000	300.000	780.460	414.260	127.000	239.200	467.250	406.450	60.800
1	Chương trình nông thôn mới	1.221.510	921.510	794.510	127.000	300.000	768.260	402.060	127.000	239.200	453.250	392.450	60.800
2	Hỗ trợ phát triển HTX	26.200	26.200	26.200		0	0	12.200	0	0	14.000	14.000	
II	DỰ ÁN THÀNH PHẦN KHÁC	111.900	99.900	99.900		12.000	116.500	104.500	0	12.000	18.020	18.020	0
II.1	DỰ ÁN CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN	82.400	82.400	82.400		0	89.000	89.000		0	18.020	18.020	0
*	Dự án hoàn thành	29.380	29.380	29.380	0	0	19.000	19.000	0	0	0	0	0
1	DA cấp nước sinh hoạt cấp nước sinh hoạt xã Quang Châu, Việt Yên	13.100	13.100	13.100		0	9.000	9.000			0	0	0
2	DA cấp nước sinh hoạt liên xã Yên Mỹ - thị trấn Vôi, Lạng Giang	13.000	13.000	13.000		0	7.000	7.000			0	0	0
3	DA cấp nước sinh hoạt Thị Trấn Neo, Yên Dũng	3.280	3.280	3.280		0	3.000	3.000			0	0	0
*	Dự án chuyển tiếp	53.020	53.020	53.020		0	35.000	35.000			18.020	18.020	0
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Khám Lạng, Chu Điện, Phương Sơn huyện Lục Nam	24.070	24.070	24.070			15.000	15.000			9.070	9.070	0
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	13.780	13.780	13.780			10.000	10.000			3.780	3.780	0

TT	Danh mục công trình	Tổng số	Kế hoạch vốn giải đoạn 2016-2020				Kế hoạch đã phân bổ 2016-2019				Kế hoạch vốn năm 2020		
			Nguồn vốn trung ương			NS tỉnh	Tổng số	NS TW	TPCP	NS Tỉnh	Tổng số	NS TW	NS tỉnh
			Tổng cộng	NS TW	TPCP								
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Tân Hiệp, Tân Hiệp huyện Yên Thế	15.170	15.170	15.170			10.000	10.000			5.170	5.170	0
II.2	DỰ ÁN KHÁC PHỤC Ô NHIỄM VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG CÁC LÀNG NGHỀ BỊ Ô NHIỄM ĐẶC BIỆT NGHIÊM TRỌNG	26.000	14.000	14.000		12.000	24.000	12.000	0	12.000	0	0	0
1	Dự án Khắc phục ô nhiễm môi trường làng nghề nấu rượu truyền thống xã Vân Hà, huyện Việt Yên	26.000	14.000	14.000		12.000	24.000	12.000		12.000	0	0	
II.3	DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CƠ SỞ	3.500	3.500	3.500		0	3.500	3.500	0	0	0	0	0
B	VỐN SỰ NGHIỆP	338.800	338.800	338.800			223.300	223.300			118.600	118.600	
1	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở						6.500	6.500			6.100	6.100	
2	Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân và các nội dung khác						92.387	92.387			43.025	43.025	
2.1	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn						52.500	52.500			20.030	20.030	
	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị						46.625	46.625			14.530	14.530	
	Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình mới xã mới sản phẩm giải đoạn 2018-2020 (OCOP)						5.075	5.075			5.500	5.500	
2.2	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn						38.800	38.800			22.000	22.000	
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị đào tạo nghề						5.000	5.000			12.000	12.000	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn						33.800	33.800			10.000	10.000	
2.3	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020						1.087	1.087			995	995	

TT	Danh mục công trình	Tổng số	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch đã phân bổ 2016-2019				Kế hoạch vốn năm 2020		
			Nguồn vốn trung ương			NS tỉnh	Tổng số	NS TW	TPCP	NS Tỉnh	Tổng số	NS TW	NS tỉnh
			Tổng cộng	NS TW	TPCP								
3	Phát triển giao thông nông thôn						34.000	34.000			13.000	13.000	
4	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới						4.970	4.970			2.000	2.000	
5	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn						300	300			7.000	7.000	
6	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề						27.670	27.670			1.380	1.380	
	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (trên khu vực NTM kiểu mẫu)						27.670	27.670			1.380	1.380	
7	Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về xây dựng nông thôn mới						16.790	16.790			6.850	6.850	
7.1	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới						5.825	5.825			2.600	2.600	
7.2	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình						3.750	3.750			1.500	1.500	
7.3	Quan lý chương trình						7.215	7.215			2.750	2.750	
8	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã						36.460	36.460			32.455	32.455	
9	Hoàn thiện hệ thống trung tâm văn hóa - thể thao xã, nhà văn hóa - khu thể thao thôn						4.123	4.123			6.790	6.790	
10	Các nội dung khác						400	400			0	0	

223.300

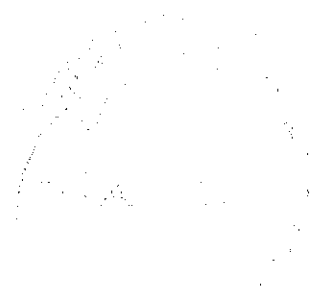


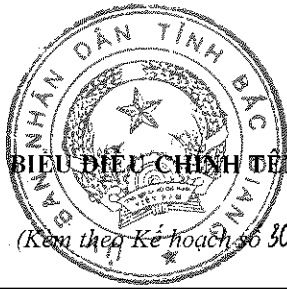
Biểu số 03-b1.1

**BIỂU DANH SÁCH XÃ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Danh sách xã bổ sung vào kế hoạch đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020	Danh sách xã đưa ra khỏi kế hoạch đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
	15 xã	5 xã	
I	Huyện Lục Ngạn		
1	Xã Phượng Sơn		
2	Xã Biên Sơn		
3	Xã Đồng Cốc		
II	Huyện Tân Yên		
1	Xã Song Vân		
2	Xã Liên Chung		
3	Xã Hợp Đức		
4	Xã Cao Xá		
5	Xã Tân Trung		
III	Huyện Hiệp Hòa		
1	Xã Ngọc Sơn		
2	Xã Hoàng Thanh		
3	Xã Hương Lâm		
4	Xã Hợp Thịnh		
5	Xã Lương Phong		
6	Xã Đồng Tân		
7	Xã Hòa Sơn		
IV	Huyện Yên Thế		
1		Xã Đồng Kỳ	
V	Huyện Yên Dũng		
1		Xã Tân Liễu	
2		Xã Nội Hoàng	
3		Xã Yên Lư	
4		Xã Đồng Phúc	





Biểu số 03-b1.2

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH TÊN MỘT SỐ XÃ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Danh sách tên xã không thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020	Tên xã sau điều chỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020	Ghi chú
I	Huyện Lạng Giang		
1	Xã Phi Mô		Xã Phi Mô nhập vào thị trấn Vôi
2	Xã Tân Thịnh		Xã Tân Thịnh nhập vào thị trấn Kép
II	Huyện Lục Nam		
1	Xã Tiên Hưng		Xã Tiên Hưng và thị trấn Lục Nam nhập vào thị trấn Đồi Ngô
III	Huyện Lục Ngạn		
1	Xã Nghĩa Hồ		Xã Nghĩa Hồ nhập vào thị trấn Chũ
IV	Huyện Tân Yên		
1	Xã Nhã Nam		Xã Nhã Nam nhập vào thị trấn Nhã Nam
2	Xã Cao Thượng		Xã Cao Thượng nhập vào thị trấn Cao Thượng
V	Huyện Yên Dũng		
1	Xã Tân An		Xã Tân An nhập vào thị trấn Tân Dân
2	Xã Thắng Cương		Xã Thắng Cương và Nham Sơn nhập vào thị trấn Neo
3	Xã Nham Sơn		
VI	Huyện Yên Thế		
1	Xã Bồ Hạ		Xã Bồ Hạ nhập vào thị trấn Bồ Hạ
2	Xã Phồn Xương		Xã Phồn Xương nhập vào thị trấn Cầu Gồ
VII	Huyện Việt Yên		
1	Xã Bích Sơn		Xã Bích Sơn nhập vào thị trấn Bích Động
2	Xã Hoàng Ninh		Xã Hoàng Ninh nhập vào thị trấn Nénh

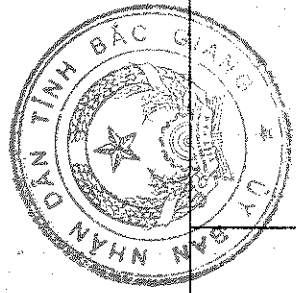
STT	Danh sách tên xã không thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020	Tên xã sau điều chỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020	Ghi chú
VIII	Huyện Sơn Động		
1	Xã An Châu		Xã An Châu nhập vào thị trấn An Châu
2	Xã Tuấn Mậu		Xã Tuấn Mậu nhập vào thị trấn Thanh Sơn thành thị trấn Tây Yên Tử
3	Xã Thạch Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thạch Sơn nhập với Phúc Thắng thành xã Phúc Sơn
4	Xã Phúc Thắng		
5	Xã Vĩnh Khuong	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Khuong nhập với An Lập thành xã Vĩnh An
6	Xã An Lập		
7	Xã Chiên Sơn	Xã Đại Sơn	Xã Chiên Sơn nhập với xã Quế Sơn thành xã Đại Sơn
8	Xã Quế Sơn		
9	Xã Bồng Am	Xã Tuấn Đạo	Xã Bồng Am nhập vào xã Tuấn Đạo (giữ nguyên tên xã Tuấn Đạo)
10	Xã Tuấn Đạo		

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

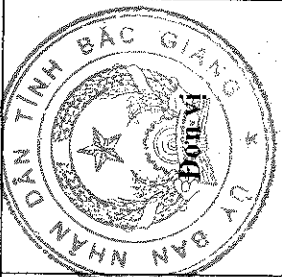
ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 và Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 21/3/2019			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh giảm			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh tăng			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh, bổ sung cho các xã			Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG	395.901,285	281.773	114.128,285	68.260	47.587	20.673	68.260	47.587	20.673	395.901,285	281.773	114.128,285	
A	Dự án thành phần	55.380	43.380	12.000	12.380	12.380	0	0	0	0	43.000	31.000	12.000	
1	Dự án cấp nước sạch sinh hoạt xã Quang Châu, Việt Yên	13.100	13.100		4.100	4.100		0			9.000	9.000		
2	Dự án cấp nước sạch sinh hoạt liên xã Yên Mỹ - thị trấn Vôi, Lạng Giang	13.000	13.000		6.000	6.000		0			7.000	7.000		
3	Dự án cấp nước sạch sinh hoạt thị trấn Neo, Yên Dũng	3.280	3.280		280	280		0			3.000	3.000		
4	Dự án khắc phục ô nhiễm môi trường làng nghề nấu rượu truyền thống xã Văn Hà, huyện Việt Yên	26.000	14.000	12.000	2.000	2.000		0			24.000	12.000	12.000	
B	Chương trình NTM	340.521,285	238.393,0	102.128,285	55.880,0	35.207,0	20.673,0	68.260,0	47.587,0	20.673,0	352.901,285	250.773,0	102.128,285	
	Thực hiện tiêu chí môi trường và dự phòng	12.625		12.625	800		800				11.825		11.825	



STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 và Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 21/3/2019				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh giảm				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh tăng				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh, bổ sung cho các xã			Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
	Thường địa phương làm tốt	53.813	19.000	34.813	7.373		7.373				46.440	19.000	27.440				
	Tổng các huyện	274.083,285	219.393,0	54.690,285	47.707,0	35.207,0	12.500,0	68.260,0	47.587,0	20.673,0	294.636,285	231.773	62.863,285				
I	Huyện Lục Ngạn	17.181	12.996	4.185	2.565	2.565	0	10.813	6.958	3.855	25.429	17.389	8.040				
1	Xã Phụng Sơn	2.565	2.565		0			3.271	1.786	1.485	5.836	4.351	1.485				
2	Xã Biện Sơn	2.565	2.265	300	0			3.271	2.086	1.185	5.836	4.351	1.485				
3	Xã Đông Cốc	2.565	2.265	300	0			3.271	2.086	1.185	5.836	4.351	1.485				
4	Xã Hồng Giang	6.571	3.336	3.235	0			1.000	1.000		7.571	4.336	3.235				
5	Xã Nghĩa Hồ	2.915	2.565	350	2.565	2.565		0			350	0	350	Xã Nghĩa Hồ nhập vào thị trấn Chũ			
II	Huyện Lục Nam	12.701	8.466	4.235	2.565	2.565	0	1.028	1.028	0	11.164	6.929	4.235				
1	Xã Đông Phú	7.171	3.336	3.835	0			1.000	1.000		8.171	4.336	3.835				
2	Xã Tiên Hưng	2.965	2.565	400	2.565	2.565		0			400	0	400	Xã Tiên Hưng và thị trấn Lục Nam nhập vào thị trấn Đồi Ngô			
3	Xã Thanh Lâm	2.565	2.565		0			28	28		2.593	2.593					
III	Huyện Lạng Giang	13.837	9.237	4.600	1.265	1.265	0	1.000	1.000	0	13.572	8.972	4.600				
1	Xã Tiên Lục	5.836	3.336	2.500	0			1.000	1.000		6.836	4.336	2.500				
2	Xã Phi Mô	5.436	3.336	2.100	0			0			5.436	3.336	2.100	Xã Phi Mô nhập vào thị trấn Vôi			



STT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 và Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 21/3/2019				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh giảm				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh tăng				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh, bổ sung cho các xã				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
3	Xã Tân Thịnh	2.565	2.565		1.265	1.265					0			1.300	1.300	0	Xã Tân Thịnh nhập vào thị trấn Kép	
IV	Huyện Yên Dũng	47.615	26.680	20.935	11.115	1.115	10.000	1.000	1.000	0	37.500	26.565	10.935					
1	Xã Lãng Sơn	5.835	3.335	2.500	0			1.000	1.000		6.835	4.335	2.500					
2	Xã Tân An	5.835	3.335	2.500	0			0			5.835	3.335	2.500				Xã Tân An nhập vào thị trấn Tân Dân	
3	Xã Thắng Cương	5.835	3.335	2.500	0			0			5.835	3.335	2.500				Xã Thắng Cương, Nham Sơn nhập vào thị trấn Tân Neo	
4	Xã Nham Sơn	6.770	3.335	3.435	1.115	1.115		0			5.655	2.220	3.435					
5	Xã Tân Liễu	5.835	3.335	2.500	2.500		2.500	0			3.335	3.335	0					
6	Xã Nội Hoàng	5.835	3.335	2.500	2.500		2.500	0			3.335	3.335	0					
7	Xã Yên Lư	5.835	3.335	2.500	2.500		2.500	0			3.335	3.335	0					
8	Xã Đồng Phúc	5.835	3.335	2.500	2.500		2.500	0			3.335	3.335	0					
V	Huyện Yên Thế	20.623	12.573	8.050	2.500	0	2.500	1.000	1.000	0	19.123	13.573	5.550					
1	Xã An Thượng	3.315	2.565	750	0			1.000	1.000		4.315	3.565	750					
2	Xã Bồ Hạ	5.836	3.336	2.500	0			0			5.836	3.336	2.500				Xã Bồ Hạ nhập vào thị trấn Bồ Hạ	
3	Xã Phồn Xương	5.636	3.336	2.300	0			0			5.636	3.336	2.300				Xã Phồn Xương nhập vào thị trấn Cầu Gồ	
4	Xã Đồng Kỳ	5.836	3.336	2.500	2.500		2.500	0			3.336	3.336	0					

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 và Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 21/3/2019			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh giảm			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh tăng			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh, bổ sung cho các xã			Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
VI	Huyện Tân Yên	27.862	21.417	6.445	2.065	2.065	0	28.522	21.497	7.025	54.319	40.849	13.470	
1	UBND huyện Tân Yên	0	0	0	0	0	0	11.172	10.372	800	11.172	10.372	800	
2	Xã Song Vân	2.565	2.565		0			3.270	1.785	1.485	5.835	4.350	1.485	
3	Xã Liên Chung	2.565	2.265	300	0			3.270	2.085	1.185	5.835	4.350	1.485	
4	Xã Hợp Đức	2.565	2.265	300	0			3.270	2.085	1.185	5.835	4.350	1.485	
5	Xã Cao Xá	2.565	2.265	300	0			3.270	2.085	1.185	5.835	4.350	1.485	
6	Xã Tân Trung	2.565	2.265	300	0			3.270	2.085	1.185	5.835	4.350	1.485	
7	Xã Việt Lập	6.036	3.336	2.700	0			1.000	1.000		7.036	4.336	2.700	
8	Xã Nhả Nam	5.836	3.891	1.945	0			0			5.836	3.891	1.945	Xã Nhả Nam nhập vào thị trấn Nhả Nam
9	Xã Cao Thượng	3.165	2.565	600	2.065	2.065		0			1.100	500	600	Xã Cao Thượng nhập vào thị trấn Cao Thượng
VII	Huyện Hiệp Hòa	20.520	19.920	600	0	0	0	23.897	14.104	9.793	44.417	34.024	10.393	
1	Xã Ngọc Sơn	2.565	2.265	300	0			3.271	2.086	1.185	5.836	4.351	1.485	
2	Xã Hoàng Thanh	2.565	2.565		0			3.271	1.786	1.485	5.836	4.351	1.485	
3	Xã Hương Lâm	2.565	2.565		0			3.271	1.786	1.485	5.836	4.351	1.485	
4	Xã Hợp Thịnh	2.565	2.565		0			3.271	1.786	1.485	5.836	4.351	1.485	
5	Xã Lương Phong	2.565	2.565		0			3.271	1.786	1.485	5.836	4.351	1.485	
6	Xã Đồng Tân	2.565	2.265	300	0			3.271	2.086	1.185	5.836	4.351	1.485	
7	Xã Hòa Sơn	2.565	2.565		0			3.271	1.788	1.483	5.836	4.353	1.483	

STT	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 và Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 21/3/2019	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 để nghị điều chỉnh giảm			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 để nghị điều chỉnh tăng			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh, bổ sung cho các xã			Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
8	Xã Đoan Bái	2.565	2.565		0			3.565	3.565	0	
VIII	Huyện Việt Yên	10.885	9.235	1.650	1.765	1.765	0	10.120	8.470	1.650	
1	Xã Ninh Sơn	4.735	3.335	1.400	0			5.735	4.335	1.400	
2	Xã Bích Sơn	2.565	2.565		1.765	1.765		800	800	0	Xã Bích Sơn nhập vào thị trấn Bích Động
3	Xã Hoàng Ninh	3.585	3.335	250	0			3.585	3.335	250	Xã Hoàng Ninh nhập vào thị trấn Nền
IX	Huyện Sơn Động	91.404	90.404	1.000	21.877	21.877	0	69.527	68.527	1.000	
1	Xã An Châu	10.261	10.261	0	5.500	5.500		4.761	4.761	0	Xã An Châu nhập vào thị trấn An Châu
2	Xã Tuấn Mậu	10.261	10.261	0	1.580	1.580		8.681	8.681	0	Xã Tuấn Mậu nhập vào thị trấn Thanh Sơn thành TT Tây Yên Tử
3	Xã Thạch Sơn	5.751	5.751		2.670	2.670		3.081	3.081	0	Đổi thành tên xã Phúc Sơn
4	Xã Phúc Thắng	10.261	10.261		0			10.261	10.261	0	
5	Xã Vĩnh Khương	10.261	10.261		0			10.261	10.261	0	Đổi thành tên xã Vĩnh An
6	Xã An Lập	10.261	10.261		5.900	5.900		4.361	4.361	0	
7	Xã Chiên Sơn	10.261	10.261		5.905	5.905		4.356	4.356	0	Đổi thành tên xã Đại Sơn
8	Xã Quế Sơn	10.261	10.261	0	0	0		10.261	10.261	0	

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 và Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 21/3/2019			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh giảm			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh tăng			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh, bổ sung cho các xã			Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
9	Xã Bồng Am	10.261	10.261	0	0			0			10.261	10.261	0	Xã Bồng Am nhập vào xã Tuấn Đạo giữ nguyên tên xã Tuấn Đạo
10	Xã Tuấn Đạo	3.565	2.565	1.000	322	322		0			3.243	2.243	1.000	
X	TP Bắc Giang	11.455,285	8.465	2.990,285	1.990	1.990	0	0	0	0	9.465	6.475	2.990,285	
1	Xã Tân Mỹ	2.565	2.565		1.365	1.365		0			1.200	1.200	0	
2	Xã Song Khê	6.325	3.335	2.990,285	200	200		0			6.125,285	3.135	2.990,285	
3	Xã Tân Tiến	2.565	2.565		425	425		0			2.140	2.140	0	



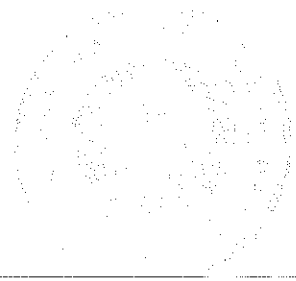
Biểu số 03-b1.4

**BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số xã đạt chuẩn trong giai đoạn được duyet	Tổng số xã đạt chuẩn trong giai đoạn sau điều chỉnh	Tổng vốn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt			Tổng vốn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		
				Tổng số	NS trung ương, TPCP	NS tỉnh	Tổng số	NS trung ương, TPCP	NS tỉnh
	TỔNG CỘNG			1.356.110	1.044.110	312.000	1.356.110	1.044.110	312.000
A	Dự án thành phần			108.400	96.400	12.000	96.020	84.020	12.000
1	Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn			82.400	82.400		72.020	72.020	
2	Dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng			26.000	14.000	12.000	24.000	12.000	12.000
B	Chương trình NTM			1.247.710	947.710	300.000	1.260.090	960.090	300.000
I	Huyện, thành phố	93	103	1.155.072	902.510	252.562	1.175.625	914.890	260.735
1	Huyện Sơn Động	0	0	204.275	203.275	1.000	182.398	181.398	1.000
2	Huyện Lục Ngạn	8	11	187.628	165.659	21.969	195.876	170.052	25.824
3	Huyện Lục Nam	11	11	141.456	110.996	30.460	139.919	109.459	30.460
4	Huyện Yên Thế	7	6	110.887	90.945	19.942	109.387	91.945	17.442
5	Huyện Lạng Giang	16	16	109.731	66.201	43.530	109.466	65.936	43.530
6	Huyện Tân Yên	13	18	101.513	66.918	34.595	127.970	86.350	41.620
7	Huyện Hiệp Hoà	11	18	98.806	69.996	28.810	122.703	84.100	38.603
8	Huyện Yên Dũng	13	9	95.315	58.745	36.570	85.200	58.630	26.570
9	Huyện Việt Yên	12	12	83.141	52.845	30.296	82.376	52.080	30.296
10	TP. Bắc Giang	2	2	22.320	16.930	5.390	20.330	14.940	5.390
II	Thực hiện tiêu chí môi trường và dự phòng			12.625		12.625	11.825		11.825
III	Thuởng địa phương làm tốt			53.813	19.000	34.813	46.440	19.000	27.440
IV	Hỗ trợ hợp tác xã			26.200	26.200		26.200	26.200	



**PHỤ BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHƯƠNG TRÌNH
MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

2000

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục	Đơn vị chủ trì, quản lý	Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương	
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
	TỔNG CỘNG		681.060	501.660	60.800	118.600	
I	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội		554.560	487.660	60.800	6.100	
I	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại các xã	UBND các xã	530.440	469.640	60.800		
1.1	Thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo		77.190	77.190			
1.2	Phân bổ cho các xã		453.250	392.450	60.800		
2	Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn		18.020	18.020	0		
*	Dự án chuyển tiếp		18.020	18.020	0		
2.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Khâm Lũng, Chu Điện, Phương Sơn huyện Lục Nam	Liên danh CTCP tư vấn giám sát và KĐCL công trình và CTCPLX và công nghệ Châu Âu	9.070	9.070			
2.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	Liên danh CT Bách Long và CTTNHHMTV xây dựng và cấp nước Hà Bắc	3.780	3.780			
2.3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Tam Hiệp, Tân Hiệp huyện Yên Thế	Liên danh CTCP xây lắp công trình và ĐT phát triển Nam Sơn và CTCP cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	5.170	5.170			
3	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	Sở Thông tin và Truyền thông	6.100			6.100	
II	Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân và các nội dung khác		57.025	14.000		43.025	
I	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn		20.030			20.030	
-	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	UBND các huyện, TP: HND tỉnh	14.530			14.530	

TT	Danh mục	Đơn vị chủ trì, quản lý	Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương	
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
-	Nâng cao chất lượng thực hiện Chu trình Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 (OCOP)	Sở NN và PTNT, Công thương, Liên minh HTX, UBND huyện, TP	5.500			5.500	
2	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Sở Lao động, TB và XH;	22.000			22.000	
3	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020	Sở NN và PTNT, Liên minh HTX	995			995	
4	Hỗ trợ hạ tầng HTX nông nghiệp	UBND các huyện, TP;	14.000	14.000			
III	Phát triển giáo dục nông thôn	Sở Giáo dục và Đào tạo	13.000			13.000	
IV	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	2.000			2.000	
V	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	Sở Y tế	7.000			7.000	
VI	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề		1.380			1.380	
1	Hỗ trợ thu gom , xử lý chất thải rắn ; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung , phân tán ; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (triển khai thôn NTM kiểu mẫu)	UBND các xã	1.380			1.380	
VII	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chươn trình, truyền thông về xây dựng nông thôn mới		6.850			6.850	0
1	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	VPĐP tỉnh	2.600			2.600	
2	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chươn trình	VPĐP tỉnh	1.500			1.500	
3	Quản lý chương trình	VPĐP tỉnh; UBND huyện, TP	2.750			2.750	
VIII	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã	UBND các xã	32.455			32.455	
IX	Hoàn thiện hệ thống trung tâm văn hóa - thể thao xã, nhà văn hóa - khu thể thao thôn	UBND các xã	6.790			6.790	

(Kèm theo Kế hoạch số **308**/KH-UBND ngày **06** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

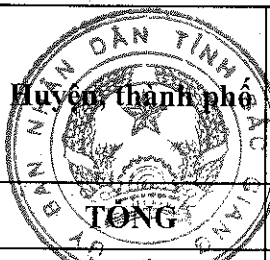
Kế hoạch vốn năm 2020																
TÊN ĐƠN VỊ				Vốn Đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp (Ngân sách Trung ương)								
				Tổng số		Trong đó:		Trong đó:								
								Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Nâng cao chất lượng Chu trình Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (triển khai thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Quản lý chương trình	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	Duy tu bảo dưỡng đường
TT	Giao đạt chuẩn 2020 (xã)	Tổng kế hoạch	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Nâng cao chất lượng Chu trình Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (triển khai thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Quản lý chương trình	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	Duy tu bảo dưỡng đường	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020	Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa thể thao, NVH - KTT thôn, bản	
			535.750	467.250	406.450	60.800	68.500	14.530	5.500	1.380	2.750	1.500	32.455	2.600	995	6.790
I			491.670	443.990	392.450	51.540	47.680	4.705	1.000	1.380	1.350	0	32.455	0	0	6.790
1			92.340,0	88.510,0	88.510,0		3.830		100		100		3.000			630
2			94.423,4	89.533,4	81.978,4	7.555	4.890	770	100	60	100		3.000			860
3			53.145,8	47.785,8	39.085,8	8.700	5.360	1.100	100	180	100		3.000			880
4			48.020	44.150	39.983	4.167	3.870	240	100	30	100		3.000			400
5			15.856	11.676	11.676		4.180	350	100	420	100		3.000			210
6			53.379	44.019	35.794	8.225	9.360	865	100	150	500		6.455			1.290
7			59.596	54.686	41.793	12.893	4.910	300	100	120	100		3.000			1.290
8			42.112	37.202	29.702	7.500	4.910	780	100	120	100		3.000			810
9			21.305	17.745	15.245	2.500	3.560	0	100	120	100		3.000			240
10			11.492,8	8.682,8	8.682,8		2.810	300	100	180	50		2.000			180
II			5.000	0			5.000				1.400	1.000		2.600		
III			14.720	0			14.720	9.525	4.000			500			695	
IV			400	0			400		400							

Kế hoạch vốn năm 2020														
Vốn Đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp (Ngân sách Trung ương)										
TT	TÊN ĐƠN VỊ	Giao đạt chuẩn 2020 (xã)	Tổng kế hoạch	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:							
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình môi trường (OCOP)	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (triển khai thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Quản lý chương trình	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	Duy tu bảo dưỡng	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	Hỗ trợ bắt đầu nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020
V	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bắc Giang		400	0		400		100					300	
VI	Hội Nông dân tỉnh		300	0		300	300							
VII	Thường địa phương làm tốt		9.260	9.260		0								
VIII	Hỗ trợ hợp tác xã		14.000	14.000	14.000									

KẾ HOẠCH VỐN 24 XÃ PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	 Huyện, thành phố	Tổng định mức NS TW, tỉnh 2016-2020	Đã bố trí hết năm 2019	Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2020	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2020	Tổng cộng
	TỔNG	140.056	37.873	57.410	44.773	102.183
I	Huyện Lục Ngạn	23.344	5.228	11.161	6.955	18.116
1	Xã Biên Động	5.836	1.878	1.458	2.500	3.958
2	Xã Phụng Sơn	5.836	1.128	3.223	1.485	4.708
3	Xã Biên Sơn	5.836	1.111	3.240	1.485	4.725
4	Xã Đồng Cốc	5.836	1.111	3.240	1.485	4.725
II	Huyện Yên Thế	5.836	2.592	744	2.500	3.244
5	Xã Xuân Lương	5.836	2.592	744	2.500	3.244
III	Huyện Yên Dũng	17.505	4.812	5.193	7.500	12.693
6	Xã Trí Yên	5.835	2.592	743	2.500	3.243
7	Xã Hương Gián	5.835	1.110	2.225	2.500	4.725
8	Xã Tiên Phong	5.835	1.110	2.225	2.500	4.725
IV	Huyện Lục Nam	17.508	7.779	2.229	7.500	9.729
9	Xã Cương Sơn	5.836	2.593	743	2.500	3.243
10	Xã Huyền Sơn	5.836	2.593	743	2.500	3.243
11	Xã Tiên Nha	5.836	2.593	743	2.500	3.243
V	Huyện Tân Yên	29.175	7.755	13.995	7.425	21.420
12	Xã Song Vân	5.835	2.565	1.785	1.485	3.270
13	Xã Liên Chung	5.835	1.860	2.490	1.485	3.975
14	Xã Hợp Đức	5.835	1.110	3.240	1.485	4.725
15	Xã Cao Xá	5.835	1.110	3.240	1.485	4.725
16	Xã Tân Trung	5.835	1.110	3.240	1.485	4.725


STT	Huyện, thành phố	Tổng định mức NS TW, tỉnh 2016-2020	Đã bố trí hết năm 2019	Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2020	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2020	Tổng cộng
VI	Huyện Hiệp Hòa	46.688	9.707	24.088	12.893	36.981
17	Xã Đại Thành	5.836	2.590	746	2.500	3.246
18	Xã Ngọc Sơn	5.836	1.842	2.509	1.485	3.994
19	Xã Hoàng Thanh	5.836	395	3.956	1.485	5.441
20	Xã Hương Lâm	5.836	1.125	3.226	1.485	4.711
21	Xã Hợp Thịnh	5.836	1.125	3.226	1.485	4.711
22	Xã Lương Phong	5.836	1.125	3.226	1.485	4.711
23	Xã Đồng Tân	5.836	1.110	3.241	1.485	4.726
24	Xã Hòa Sơn	5.836	395	3.958	1.483	5.441

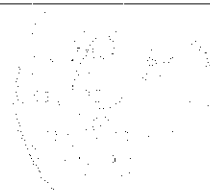
Biểu số 03-b2.3

**KẾ HOẠCH VỐN 08 XÃ PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI
NÂNG CAO/KIỂU MẪU**

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng


STT	 Huyện, thành phố	Đã bố trí hết năm 2019 kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2020	Ghi chú
	TỔNG	34.102,0	15.964,4	
I	Huyện Lục Nam	5.855,0	2.316,0	
1	Xã Đông Phú	5.855,0	2.316,0	
II	Huyện Lạng Giang	5.836,0	1.000,0	
2	Xã Tiên Lục	5.836,0	1.000,0	
III	Huyện Yên Thế	1.250,0	3.065,0	
3	Xã An Thượng	1.250,0	3.065,0	
IV	Huyện Tân Yên	6.036,0	1.000,0	
4	Xã Việt Lập	6.036,0	1.000,0	
V	Huyện Hiệp Hòa	800,0	2.765,0	
5	Xã Đoàn Bái	800,0	2.765,0	
VI	Huyện Việt Yên	4.735,0	1.000,0	
6	Xã Ninh Sơn	4.735,0	1.000,0	
VII	Huyện Yên Dũng	5.835,0	1.000,0	
7	Xã Lãng Sơn	5.835,0	1.000,0	
VIII	Huyện Lục Ngạn	3.755,0	3.818,4	
8	Xã Hồng Giang	3.755,0	3.818,4	Xã đăng ký xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu



KẾ HOẠCH VỐN 38 XÃ NGHÈO, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 508 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng


STT	Huyện, thành phố	Tổng NS TW giai đoạn 2016-2020	Đã bố trí hết năm 2019	Kế hoạch vốn ngân sách TW năm 2020	Ghi chú
	 TỈNH BẮC GIANG	382.838,0	179.520,2	203.317,8	
I	Huyện Lục Ngạn	112.871,0	51.891,0	60.980,0	
1	Xã Sa Lý	10.261,0	4.281,0	5.980,0	
2	Xã Phong Minh	10.261,0	4.281,0	5.980,0	
3	Xã Cẩm Sơn	10.261,0	4.556,0	5.705,0	
4	Xã Tân Sơn	10.261,0	4.356,0	5.905,0	
5	Xã Phong Vân	10.261,0	4.356,0	5.905,0	
6	Xã Sơn Hải	10.261,0	4.356,0	5.905,0	
7	Xã Hộ Đáp	10.261,0	4.281,0	5.980,0	
8	Xã Kim Sơn	10.261,0	5.356,0	4.905,0	
9	Xã Phú Nhuận	10.261,0	5.356,0	4.905,0	
10	Xã Đèo Gia	10.261,0	5.356,0	4.905,0	
11	Xã Tân Lập	10.261,0	5.356,0	4.905,0	
II	Huyện Yên Thế	51.305,0	23.798,0	27.507,0	
12	Xã Đồng Vương	10.261,0	4.370,0	5.891,0	
13	Xã Canh Nậu	10.261,0	4.357,0	5.904,0	
14	Xã Đồng Tiến	10.261,0	5.357,0	4.904,0	
15	Xã Đồng Hưu	10.261,0	4.357,0	5.904,0	
16	Xã Tiến Thắng	10.261,0	5.357,0	4.904,0	
III	Huyện Lục Nam	51.305,0	24.984,2	26.320,8	
17	Xã Vô Tranh	10.261,0	4.357,0	5.904,0	
18	Xã Bình Sơn	10.261,0	5.357,0	4.904,0	
19	Xã Lục Sơn	10.261,0	5.357,0	4.904,0	
20	Xã Trường Giang	10.261,0	5.557,0	4.704,0	
21	Xã Trường Sơn	10.261,0	4.356,2	5.904,8	
IV	Huyện Sơn Động	167.357,0	78.847,0	88.510,0	
22	Xã Tuấn Đạo	10.261,0	4.361,0	5.900,0	Xã Bồng Am nhập vào xã Tuấn Đạo

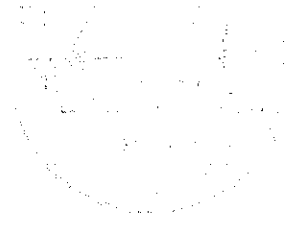
STT	Huyện, thành phố	Tổng NS TW giai đoạn 2016-2020	Đã bố trí hết năm 2019	Kế hoạch vốn ngân sách TW năm 2020	Ghi chú
23	Xã An Châu	4.761	4.361	400	Nhập xã An Châu vào thị trấn An Châu
24	Xã Tuấn Mậu	8.681	4.281	4.400	Nhập xã Tuấn Mậu vào thị trấn Thanh Sơn
25	Xã Vĩnh An	10.261,0	4.281,0	5.980,0	Nhập xã Vĩnh Khương với xã An Lập thành xã Vĩnh An
26	Xã Đại Sơn	10.261,0	4.281,0	5.980,0	Nhập xã Chiên Sơn với xã Quế Sơn thành xã Đại Sơn
27	Xã Phúc Sơn	10.261,0	4.281,0	5.980,0	Nhập xã Thạch Sơn với xã Phúc Thắng thành xã Phúc Sơn
28	Xã An Bá	10.261,0	5.361,0	4.900,0	
29	Xã Hữu Sản	10.261,0	4.561,0	5.700,0	
30	Xã An Lạc	10.261,0	4.361,0	5.900,0	
31	Xã Dương Hưu	10.261,0	5.356,0	4.905,0	
32	Xã Vân Sơn	10.261,0	4.281,0	5.980,0	
33	Xã Thanh Luận	10.261,0	4.361,0	5.900,0	
34	Xã Lệ Viễn	10.261,0	4.281,0	5.980,0	
35	Xã Cẩm Đàn	10.261,0	5.361,0	4.900,0	
36	Xã Giáo Liêm	10.261,0	4.356,0	5.905,0	
37	Xã Yên Định	10.261,0	5.361,0	4.900,0	
38	Xã Long Sơn	10.261,0	5.361,0	4.900,0	

KẾ HOẠCH VỐN 62 XÃ CÒN LẠI

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

DVT: Triệu đồng

STT	 Huyện, thành phố	Tổng NS TW, tỉnh giai đoạn 2016-2020	Đã bố trí hết năm 2019	Số vốn còn lại ngân sách TW, tỉnh năm 2020	Kế hoạch vốn ngân sách TW năm 2020	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2020
	TỔNG	238.360,285	127.007,485	111.352,80	105.385,8	5.967
I	Huyện Lục Ngạn	16.296,0	9.677,0	6.619,0	6.019,0	600
1	Xã Thanh Hải	6.036,0	5.199,0	837,0	837,0	0
2	Xã Trù Hựu	2.565,0	1.128,0	1.437,0	1.437,0	0
3	Xã Nam Dương	2.565,0	1.111,0	1.454,0	1.154,0	300
4	Xã Tân Hoa	2.565,0	1.111,0	1.454,0	1.154,0	300
5	Xã Kiên Thành	2.565,0	1.128,0	1.437,0	1.437,0	0
II	Huyện Yên Thế	24.722,0	14.388,0	10.334,0	8.667,0	1.667
6	Xã Đồng Tâm	6.061,0	3.745,0	2.316,0	2.316,0	0
7	Xã Đồng Kỳ	5.836,0	5.093,0	743,0	743,0	0
8	Xã Tam Tiến	2.565,0	1.110,0	1.455,0	1.155,0	300
9	Xã Tân Sỏi	2.565,0	1.110,0	1.455,0	1.155,0	300
10	Xã Tân Hiệp	2.565,0	1.110,0	1.455,0	1.105,0	350
11	Xã Đông Sơn	2.565,0	1.110,0	1.455,0	1.105,0	350
12	Xã Tam Hiệp	2.565,0	1.110,0	1.455,0	1.088,0	367
III	Huyện Yên Dũng	47.700,0	24.191,0	23.509,0	23.509,0	0
13	Xã Quỳnh Sơn	6.770,0	3.955,0	2.815,0	2.815,0	0
14	Xã Tân Liễu	5.835,0	4.342,0	1.493,0	1.493,0	0
15	Xã Nội Hoàng	5.835,0	4.342,0	1.493,0	1.493,0	0
16	Xã Yên Lư	5.835,0	3.610,0	2.225,0	2.225,0	0
17	Xã Đồng Phúc	5.835,0	4.342,0	1.493,0	1.493,0	0
18	Xã Lão Hộ	2.565,0	300,0	2.265,0	2.265,0	0
19	Xã Cảnh Thụy	2.565,0	300,0	2.265,0	2.265,0	0
20	Xã Tiến Dũng	2.565,0	300,0	2.265,0	2.265,0	0
21	Xã Tư Mại	3.165,0	600,0	2.565,0	2.565,0	0
22	Xã Xuân Phú	3.065,0	500,0	2.565,0	2.565,0	0
23	Xã Đức Giang	3.665,0	1.600,0	2.065,0	2.065,0	0
IV	Huyện Lục Nam	25.326,0	15.906,0	9.420,0	8.220,0	1.200



STT	Huyện, thành phố	Tổng NS TW, tỉnh giai đoạn 2016-2020	Đã bố trí hết năm 2019	Số vốn còn lại ngân sách TW, tỉnh năm 2020	Kế hoạch vốn ngân sách TW năm 2020	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2020
24	Xã Phương Sơn	6.771,0	5.255,0	1.516,0	1.516,0	0
25	Xã Tam Di	2.565,0	1.861,0	704,0	704,0	0
26	Xã Bảo Đại	2.565,0	800,0	1.765,0	1.765,0	0
27	Xã Đông Hưng	3.165,0	600,0	2.565,0	2.565,0	0
28	Xã Nghĩa Phương	2.565,0	1.843,0	722,0	422,0	300
29	Xã Đan Hội	2.565,0	1.843,0	722,0	422,0	300
30	Xã Yên Sơn	2.565,0	1.843,0	722,0	422,0	300
31	Xã Vũ Xá	2.565,0	1.861,0	704,0	404,0	300
V	Huyện Hiệp Hòa	33.848,0	18.908,0	14.940,0	14.940,0	0
32	Xã Danh Thắng	6.321,0	3.505,0	2.816,0	2.816,0	0
33	Xã Thái Sơn	6.316,0	4.300,0	2.016,0	2.016,0	0
34	Xã Hoàng Lương	3.215,0	2.307,0	908,0	908,0	0
35	Xã Hoàng An	3.115,0	1.050,0	2.065,0	2.065,0	0
36	Xã Xuân Cẩm	3.915,0	1.850,0	2.065,0	2.065,0	0
37	Xã Hoàng Vân	5.836,0	5.106,0	730,0	730,0	0
38	Xã Mai Đình	2.565,0	395,0	2.170,0	2.170,0	0
39	Xã Châu Minh	2.565,0	395,0	2.170,0	2.170,0	0
VI	Huyện Tân Yên	21.227,0	10.800,0	10.427,0	10.427,0	0
40	Xã Quế Nham	6.061,0	4.045,0	2.016,0	2.016,0	0
41	Xã Phúc Hòa	6.771,0	4.455,0	2.316,0	2.316,0	0
42	Xã Liên Sơn	2.565,0	300,0	2.265,0	2.265,0	0
43	Xã Quang Tiến	2.565,0	800,0	1.765,0	1.765,0	0
44	Xã Ngọc Lý	3.265,0	1.200,0	2.065,0	2.065,0	0
VI	Huyện Việt Yên	36.720,0	19.975,0	16.745,0	14.245,0	2.500
45	Xã Quảng Minh	6.570,0	4.055,0	2.515,0	2.515,0	0
46	Xã Hồng Thái	6.320,0	4.005,0	2.315,0	2.315,0	0
47	Xã Vân Trung	6.285,0	5.830,0	455,0	455,0	0
48	Xã Tiên Sơn	5.835,0	3.335,0	2.500,0	0,0	2.500
49	Xã Tăng Tiến	2.565,0	300,0	2.265,0	2.265,0	0
50	Xã Hương Mai	3.165,0	1.100,0	2.065,0	2.065,0	0
51	Xã Việt Tiến	2.915,0	850,0	2.065,0	2.065,0	0
52	Xã Quang Châu	3.065,0	500,0	2.565,0	2.565,0	0
VIII	TP. Bắc Giang	14.595,285	5.912,485	8.682,8	8.682,8	0

STT	Huyện, thành phố	Tổng NS TW, tỉnh giai đoạn 2016-2020	Đã bố trí hết năm 2019	Số vốn còn lại ngân sách TW, tỉnh năm 2020	Kế hoạch vốn ngân sách TW năm 2020	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2020
53	Xã Song Khê	6.125,285	4.212,485	1.912,8	1.912,8	0
54	Xã Song Mai	2.565,0	1.100,0	1.465,0	1.465,0	0
55	Xã Đình Trĩ	2.565,0	300,0	2.265,0	2.265,0	0
56	Xã Tân Mỹ	1.200,0	300,0	900,0	900,0	0
57	Xã Tân Tiến	2.140,0	0,0	2.140,0	2.140,0	0
IX	Huyện Lạng Giang	17.926,0	7.250,0	10.676,0	10.676,0	0
58	Xã Quang Thịnh	6.566,0	4.050,0	2.516,0	2.516,0	0
59	Xã Tân Đình	2.565,0	300,0	2.265,0	2.265,0	0
60	Xã Yên Mỹ	2.565,0	800,0	1.765,0	1.765,0	0
61	Xã An Hà	3.165,0	1.100,0	2.065,0	2.065,0	0
62	Xã Tân Hưng	3.065,0	1.000,0	2.065,0	2.065,0	0

Huyện Sơn Động

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2020									
			Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quản lý chương trình	Duy tu bảo dưỡng	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, NVH - KTT thôn, bản
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
	Tổng	92.340	88.510	88.510	0	3.830	100	3.000	0	0	100	630
I	Giao UBND huyện	3.200				3.200	100	3.000	0	0	100	0
II	Giao cho các xã	89.140	88.510	88.510	0	630						630
1	Xã Tuấn Đạo	5.900	5.900	5.900								
2	Xã An Châu	400	400	400								
3	Xã Tuấn Mậu	4.400	4.400	4.400								
4	Xã Vĩnh An	5.980	5.980	5.980								
5	Xã Đại Sơn	5.980	5.980	5.980								
6	Xã Phúc Sơn	5.980	5.980	5.980								
7	Xã An Bá	4.930	4.900	4.900		30						30
8	Xã Hữu Sản	5.760	5.700	5.700		60						60
9	Xã An Lạc	6.020	5.900	5.900		120						120
10	Xã Dương Hưu	5.055	4.905	4.905		150						150
11	Xã Vân Sơn	5.980	5.980	5.980								
12	Xã Thanh Luận	5.960	5.900	5.900		60						60
13	Xã Lê Viễn	5.980	5.980	5.980								
14	Xã Cẩm Đàn	4.900	4.900	4.900								
15	Xã Giáo Liêm	5.905	5.905	5.905								
16	Xã Yên Định	5.020	4.900	4.900		120						120
17	Xã Long Sơn	4.990	4.900	4.900		90						90

Huyện Lục Nam

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2020									
			Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quản lý chương trình	Duy tu bảo dưỡng	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, NVH - KTT thôn, bản
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
	Tổng	53.145,8	47.785,8	39.085,8	8.700	5.360	100	3.000	1.100	180	100	880
I	Giao UBND huyện	4.300				4.300	100	3.000	1.100	0	100	0
II	Giao cho các xã	48.845,8	47.785,8	39.085,8	8.700	1.060	0	0	0	180	0	880
1	Xã Cương Sơn	3.393	3.243	743	2.500	150						150
2	Xã Huyền Sơn	3.393	3.243	743	2.500	150						150
3	Xã Tiên Nha	3.393	3.243	743	2.500	150						150
4	Xã Đông Phú	2.526	2.316	2.316		210				30		180
5	Xã Vô Tranh	5.904	5.904	5.904								
6	Xã Bình Sơn	4.904	4.904	4.904								
7	Xã Lục Sơn	4.904	4.904	4.904								
8	Xã Trường Giang	4.704	4.704	4.704								
9	Xã Trường Sơn	5.904,8	5.904,8	5.904,8								
10	Xã Phương Sơn	1.576	1.516	1.516		60				30		30
11	Xã Tam Dị	704	704	704								
12	Xã Bảo Đài	1.855	1.765	1.765		90				30		60
13	Xã Đông Hưng	2.625	2.565	2.565		60				30		30
14	Xã Nghĩa Phương	722	722	422	300							
15	Xã Đan Hội	722	722	422	300							
16	Xã Yên Sơn	792	722	422	300	70						70
17	Xã Vũ Xá	704	704	404	300							
18	Xã Chu Điện	60	0			60				30		30
19	Xã Khám Lạng	60	0			60				30		30

Huyện Lục Ngạn

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2020									
			Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quản lý chương trình	Duy tu bảo dưỡng	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (thôn mới kiểu mẫu)	Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, NVH - KTT thôn, bản
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
	Tổng	94.423,4	89.533,4	81.978,4	7.555	4.890	100	3.000	770	60	100	860
I	Giao UBND huyện	3.970				3.970	100	3.000	770	0	100	0
II	Giao cho các xã	90.453,4	89.533,4	81.978,4	7.555	920	0	0	0	60	0	860
1	Xã Biên Động	4.118	3.958	1.458	2.500	160						160
2	Xã Phụng Sơn	4.868	4.708	3.223	1.485	160						160
3	Xã Biên Sơn	4.885	4.725	3.240	1.485	160						160
4	Xã Đồng Cốc	4.885	4.725	3.240	1.485	160						160
5	Xã Hồng Giang	3.978,4	3.818,4	3.818,4		160						160
6	Xã Sa Lý	5.980	5.980	5.980								
7	Xã Phong Minh	5.980	5.980	5.980								
8	Xã Cẩm Sơn	5.705	5.705	5.705								
9	Xã Tân Sơn	5.905	5.905	5.905								
10	Xã Phong Vân	5.905	5.905	5.905								
11	Xã Sơn Hải	5.905	5.905	5.905								
12	Xã Hộ Đáp	5.980	5.980	5.980								
13	Xã Kim Sơn	4.905	4.905	4.905								
14	Xã Phú Nhuận	4.905	4.905	4.905								
15	Xã Đèo Gia	4.905	4.905	4.905								
16	Xã Tân Lập	4.905	4.905	4.905								
17	Xã Thanh Hải	897	837	837		60				30		30
18	Xã Trù Hựu	1.437	1.437	1.437								
19	Xã Nam Dương	1.454	1.454	1.154	300							
20	Xã Tân Hoa	1.454	1.454	1.154	300							
21	Xã Kiên Thành	1.437	1.437	1.437								
22	Xã Giáp Sơn	60	0			60				30		30

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2020									
			Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quản lý chương trình	Duy tu bảo dưỡng	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình môi trường xã hội (OCOP)	Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao. NVH - KTT thôn, bản
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
	Tổng	48.020	44.150	39.983	4.167	3.870	100	3.000	240	30	100	400
I	Giao UBND huyện	3.440				3.440	100	3.000	240	0	100	0
II	Giao cho các xã	44.580	44.150	39.983	4.167	430	0	0	0	30	0	400
1	Xã Xuân Lương	3.424	3.244	744	2.500	180						180
2	Xã An Thượng	3.255	3.065	3.065		190						190
3	Xã Đồng Vương	5.891	5.891	5.891								
4	Xã Canh Nậu	5.904	5.904	5.904								
5	Xã Đồng Tiến	4.904	4.904	4.904								
6	Xã Đồng Hưu	5.904	5.904	5.904								
7	Xã Tiến Thắng	4.904	4.904	4.904								
8	Xã Đồng Tâm	2.376	2.316	2.316		60				30		30
9	Xã Đồng Kỳ	743	743	743								
10	Xã Tam Tiến	1.455	1.455	1.155	300							
11	Xã Tân Sỏi	1.455	1.455	1.155	300							
12	Xã Tân Hiệp	1.455	1.455	1.105	350							
13	Xã Đông Sơn	1.455	1.455	1.105	350							
14	Xã Tam Hiệp	1.455	1.455	1.088	367							

1870

1871

Huyện Lạng Giang

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2020									
			Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quản lý chương trình	Duy tu bảo dưỡng	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Nâng cao chất lượng thực hiện Chu trình môi trường xã hội (OCOP)	Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, NVH - KTT thôn, bản
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
	Tổng	15.856	11.676	11.676	0	4.180	100	3.000	350	420	100	210
I	Giao UBND huyện	3.550				3.550	100	3.000	350	0	100	0
II	Giao cho các xã	12.306	11.676	11.676	0	630	0	0	0	420	0	210
1	Xã Tiên Lục	1.180	1.000	1.000		180				30		150
2	Xã Quang Thịnh	2.576	2.516	2.516		60				30		30
3	Xã Tân Đình	2.295	2.265	2.265		30				30		
4	Xã Yên Mỹ	1.795	1.765	1.765		30				30		
5	Xã An Hà	2.095	2.065	2.065		30				30		
6	Xã Tân Hưng	2.095	2.065	2.065		30				30		
7	Xã Mỹ Thái	30	0			30				30		
8	Xã Mỹ Hà	30	0			30				30		
9	Xã Nghĩa Hưng	60	0			60				30		30
10	Xã Đào Mỹ	30	0			30				30		
11	Xã Đại Lâm	30	0			30				30		
12	Xã Xương Lâm	30	0			30				30		
13	Xã Nghĩa Hòa	30	0			30				30		
14	Xã Hương Lạc	30	0			30				30		

Huyện Yên Dũng

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2020									
			Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quản lý chương trình	Duy tu bảo dưỡng	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Nâng cao chất lượng thực hiện Chu trình môi trường sản phẩm (OCOP)	Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, NVH - KTT thôn, bản
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
	Tổng	42.112	37.202	29.702	7.500	4.910	100	3.000	780	120	100	810
I	Giao UBND huyện	3.980				3.980	100	3.000	780	0	100	0
II	Giao cho các xã	38.132	37.202	29.702	7.500	930				120		810
1	Xã Trí Yên	3.433	3.243	743	2.500	190						190
2	Xã Hương Gián	4.915	4.725	2.225	2.500	190						190
3	Xã Tiên Phong	4.915	4.725	2.225	2.500	190						190
4	Xã Lãng Sơn	1.120	1.000	1.000		120						120
5	Xã Quỳnh Sơn	2.875	2.815	2.815		60				30		30
6	Xã Tân Liễu	1.493	1.493	1.493								
7	Xã Nội Hoàng	1.493	1.493	1.493								
8	Xã Yên Lư	2.225	2.225	2.225								
9	Xã Đồng Phúc	1.493	1.493	1.493								
10	Xã Lão Hộ	2.265	2.265	2.265								
11	Xã Cảnh Thụy	2.265	2.265	2.265								
12	Xã Tiên Dũng	2.325	2.265	2.265		60				30		30
13	Xã Tư Mại	2.565	2.565	2.565								
14	Xã Xuân Phú	2.625	2.565	2.565		60				30		30
15	Xã Đức Giang	2.125	2.065	2.065		60				30		30

Huyện Việt Yên

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

Kế hoạch vốn năm 2020												
STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quản lý chương trình	Duy tu bảo dưỡng	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bảo bì, truy xuất nguồn gốc	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Nâng cao chất lượng thực hiện Chu trình Chương trình môi trường xã một sản phẩm (OCOP)	Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, NVH - KTT thôn, bản
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
	Tổng	21.305	17.745	15.245	2.500	3.560	100	3.000	0	120	100	240
I	Giao UBND huyện	3.200				3.200	100	3.000	0	0	100	0
II	Giao cho các xã	18.105	17.745	15.245	2.500	360	0	0	0	120	0	240
1	Xã Ninh Sơn	1.120	1.000	1.000		120						120
2	Xã Quảng Minh	2.575	2.515	2.515		60				30		30
3	Xã Hồng Thái	2.315	2.315	2.315		0						
4	Xã Vân Trung	455	455	455		0						
5	Xã Tiên Sơn	2.500	2.500	0	2.500	0						
6	Xã Tăng Tiến	2.325	2.265	2.265		60				30		30
7	Xã Hương Mai	2.125	2.065	2.065		60				30		30
8	Xã Việt Tiến	2.065	2.065	2.065		0						
9	Xã Quang Châu	2.565	2.565	2.565		0						
10	Xã Thượng Lan	60	0			60				30		30

Huyện Tân Yên

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

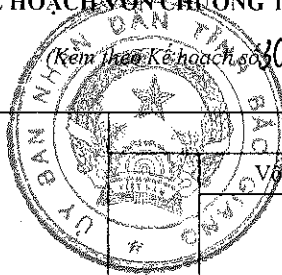
(Kế hoạch số 508 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2020									
			Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quản lý chương trình	Duy tu bảo dưỡng	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, NVH - KTT thôn, bản
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
	Tổng	53.379	44.019	35.794	8.225	9.360	500	6.455	865	150	100	1.290
I	Giao UBND huyện	19.092	11.172	10.372	800	7.920	500	6.455	865	0	100	0
II	Giao cho các xã	34.287	32.847	25.422	7.425	1.440	0	0	0	150	0	1.290
1	Xã Song Vân	3.460	3.270	1.785	1.485	190						190
2	Xã Liên Chung	4.165	3.975	2.490	1.485	190						190
3	Xã Hợp Đức	4.915	4.725	3.240	1.485	190						190
4	Xã Cao Xá	4.915	4.725	3.240	1.485	190						190
5	Xã Tân Trung	4.915	4.725	3.240	1.485	190						190
6	Xã Việt Lập	1.250	1.000	1.000		250				30		220
7	Xã Quế Nham	2.016	2.016	2.016								
8	Xã Phúc Hòa	2.316	2.316	2.316								
9	Xã Liên Sơn	2.265	2.265	2.265								
10	Xã Quang Tiến	1.765	1.765	1.765								
11	Xã Ngọc Lý	2.065	2.065	2.065								
12	Xã Phúc Sơn	60	0			60				30		30
13	Xã Việt Ngọc	60	0			60				30		30
14	Xã Lam Cốt	60	0			60				30		30
15	Xã Ngọc Thiện	60	0			60				30		30

Huyện Hiệp Hòa

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020



(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2020									
			Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quản lý chương trình	Duy tu bảo dưỡng	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, NVH - KTT thôn, bản
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
	Tổng	59.596	54.686	41.793	12.893	4.910	100	3.000	300	120	100	1.290
I	Giao UBND huyện	3.500				3.500	100	3.000	300	0	100	0
II	Giao cho các xã	56.096	54.686	41.793	12.893	1.410	0	0	0	120	0	1.290
1	Xã Đại Thành	3.336	3.246	746	2.500	90						90
2	Xã Ngọc Sơn	4.154	3.994	2.509	1.485	160						160
3	Xã Hoàng Thanh	5.541	5.441	3.956	1.485	100						100
4	Xã Hương Lâm	4.871	4.711	3.226	1.485	160						160
5	Xã Hợp Thịnh	4.811	4.711	3.226	1.485	100						100
6	Xã Lương Phong	4.861	4.711	3.226	1.485	150						150
7	Xã Đồng Tân	4.856	4.726	3.241	1.485	130						130
8	Xã Hòa Sơn	5.601	5.441	3.958	1.483	160						160
9	Xã Đoàn Bái	2.885	2.765	2.765		120						120
10	Xã Danh Thắng	2.876	2.816	2.816		60				30		30
11	Xã Thái Sơn	2.016	2.016	2.016		0						
12	Xã Hoàng Lương	968	908	908		60				30		30
13	Xã Hoàng An	2.065	2.065	2.065		0						
14	Xã Xuân Cẩm	2.065	2.065	2.065		0						
15	Xã Hoàng Vân	730	730	730		0						
16	Xã Mai Đình	2.170	2.170	2.170		0						
17	Xã Châu Minh	2.170	2.170	2.170		0						
18	Xã Đông Lễ	60	0			60				30		30
19	Xã Hùng Sơn	60	0			60				30		30

TP. Bắc Giang

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

Kế hoạch vốn năm 2020												
STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quản lý chương trình	Duy tu bảo dưỡng	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì, truy xuất nguồn gốc	Hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (thôn nông thôn mới kiểu mẫu)	Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, NVH - KTT thôn, bản
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
	Tổng	11.492,8	8.682,8	8.682,8	0	2.810	50	2.000	300	180	100	180
I	Giao UBND TP	2.450				2.450	50	2.000	300	0	100	0
II	Giao cho các xã	9.042,8	8.682,8	8.682,8	0	360	0	0	0	180	0	180
1	Xã Song Khê	1.972,8	1.912,8	1.912,8		60				30		30
2	Xã Song Mai	1.525	1.465	1.465		60				30		30
3	Xã Dĩnh Trì	2.325	2.265	2.265		60				30		30
4	Xã Tân Mỹ	960	900	900		60				30		30
5	Xã Tân Tiến	2.200	2.140	2.140		60				30		30
6	Xã Đồng Sơn	60	0			60				30		30

Biểu số 03-b2.16

**KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

(Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Kế hoạch số 508 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

GIAO CHO: VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Kế hoạch vốn (triệu đồng)			
		Tổng số	Trong đó:		
Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp				
	Tổng cộng	5.000		5.000	
1	Quản lý chương trình	1.400		1.400	
2	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chươn trình	1.000		1.000	
3	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới (trong đó: Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh phối hợp tuyên truyền với Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo Nông nghiệp Việt nam, Báo Nhân dân, Đài PT-TH tỉnh, Báo Bắc Giang mỗi đơn vị 200 triệu đồng/đơn vị và với các cơ quan, đơn vị liên quan)	2.600		2.600	

2010

1000000

1000000

1000000

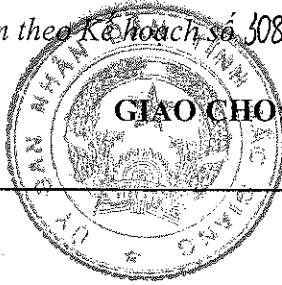
1000000

1000000

**KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

(Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



GIÁO CHO: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Kế hoạch vốn (triệu đồng)			
		Tổng số	Trong đó:		
Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp				
	Tổng cộng	14.720		14.720	
1	Nâng cao chất lượng thực hiện Chu trình trong Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 (OCOP)	4.000		4.000	
2	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	500		500	
3	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020	695		695	
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020	5.000		5.000	
5	Hỗ trợ thực hiện Đề án “Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025”	1.525		1.525	
6	Thực hiện Nghị định 98/2018/NQĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	3.000		3.000	

Biểu số 03-b2.18

**KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

(Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Kế hoạch số 508 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

GIAO CHO: SỞ CÔNG THƯƠNG



STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Kế hoạch vốn (triệu đồng)			
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
	Tổng	400	0	400	
1	Nâng cao chất lượng thực hiện Chu trình trong Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 (OCOP)	400		400	

Biểu số 03-b2.19

**KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

(Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Kế hoạch số 408/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



GIÁO CHO: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Kế hoạch vốn (triệu đồng)			
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
	Tổng	400		400	
1	Nâng cao chất lượng thực hiện Chu trình trong Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 (OCOP)	100		100	
2	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020	300		300	

Biểu số 03-b2.20

**KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

(Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

GIAO CHO: HỘI NÔNG DÂN TỈNH

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Kế hoạch vốn (triệu đồng)			
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
	Tổng cộng	300		300	
1	Hỗ trợ mô hình sản xuất ứng dụng kỹ thuật cho hội viên nông dân	300		300	

KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020 HỖ TRỢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

Kèm theo Kế hoạch số 508/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện/thị trấn và Địa điểm xây dựng	Số Quyết định phê duyệt	Tên Chủ đầu tư	Hạng mục công trình	Quy mô	Tổng kinh phí	Nguồn vốn		
							Ngân sách trung ương	Đối ứng của HTX	
I	TỔNG CỘNG					20.000.000	14.000.000	6.000.000	
	HUYỆN TÂN YÊN					3.905.000	2.733.500	1.171.500	
	1	HTX chăn nuôi giết mổ và tiêu thụ lợn sạch Tân Yên	số 3992/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	UBND huyện Tân Yên (Phòng NN và PTNT)	Xưởng sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp	200 m2	800.000	560.000	240.000
	2	HTX kinh doanh nông nghiệp Vĩnh Quang	3988a/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	UBND huyện Tân Yên (Phòng NN và PTNT)	Kho lạnh bảo quản	200 m3	600.000	420.000	180.000
			3990/QĐ-UBND ngày 31/10/2019		Trạm biến áp và hệ thống điện trung, hạ thế phục vụ sản xuất sơ chế	150 KVA	565.000	395.500	169.500
3	HTX phát triển nông nghiệp dịch vụ Đồng Tâm	số 3991/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	UBND huyện Tân Yên (Phòng NN và PTNT)	Nhà kho, cửa hàng vật tư nông nghiệp	225 m2	900.000	630.000	270.000	
II	HUYỆN LẠNG GIANG					1.040.000	728.000	312.000	
	4	HTX dịch vụ Nông nghiệp Xương Lâm	số 3987a/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	UBND huyện Tân Yên (Phòng NN và PTNT)	Xưởng sơ chế, bảo quản sản phẩm nông sản	260 m2	1.420.000	994.000	426.000
	5	HTX Nông nghiệp Hương Lạc	số 5055/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	UBND huyện Lạng Giang (Phòng NN và PTNT)	Nhà kho, cửa hàng vật tư nông nghiệp	175	700.000	490.000	210.000
III	HUYỆN LỤC NAM					720.000	504.000	216.000	
						2.280.000	1.596.000	684.000	

TT	Huyện/Hợp tác xã	Địa điểm xây dựng	Số Quyết định phê duyệt	Tên Chủ đầu tư	Hạng mục công trình	Quy mô	Tổng kinh phí	Nguồn vốn	
								Ngân sách trung ương	Đổi ứng của HTX
6	HTX được liệu Lưu Tranh	xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	số 5927/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	UBND huyện Lục Nam (Phòng NN và PTNT)	Xưởng sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp	260 m2	1.040.000	728.000	312.000
7	HTX Phú Thẳng	xã Bảo Đài, huyện Lục Nam	số 5928/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	UBND huyện Lục Nam (Phòng NN và PTNT)	Xưởng sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp	310 m2	1.240.000	868.000	372.000
IV	HUYỆN HIỆP HÒA						450.000	315.000	135.000
8	HTX nông nghiệp sạch Văn Minh	xã Doan Bái, huyện Hiệp Hòa	số 4582/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	UBND huyện Hiệp Hòa (Phòng NN và PTNT)	Kho lạnh bảo quản sản phẩm nông nghiệp	100 m2	450.000	315.000	135.000
V	HUYỆN YÊN THẾ						1.720.000	1.204.000	516.000
9	Hợp tác xã nông nghiệp Xanh Yên Thế	TT Cầu Gồ, huyện Yên Thế	số 4045/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	UBND huyện Yên Thế	Nhà kho, cửa hàng vật tư nông nghiệp	160 m2	720.000	504.000	216.000
10	HTX Hằng Anh.	xã Hương VI, huyện Yên Thế	số 4044/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	UBND huyện Yên Thế	Xưởng sơ chế, bảo quản, sản phẩm nông nghiệp	250 m2	1.000.000	700.000	300.000
VI	HUYỆN VIỆT YÊN						2.560.000	1.792.000	768.000
11	HTX dịch vụ nông nghiệp Kim Sơn	xã Thượng Lan, huyện Việt Yên	6382/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	UBND huyện Việt Yên (Phòng NN và PTNT)	Xưởng sơ chế, bảo quản, sản phẩm nông nghiệp	320 m2	1.280.000	896.000	384.000
12	HTX dịch vụ nông nghiệp Lý Nhân	xã Minh Đức, huyện Việt Yên	6383/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	UBND huyện Việt Yên (Phòng NN và PTNT)	Xưởng sơ chế, bảo quản, sản phẩm nông nghiệp	320	1.280.000	896.000	384.000
VII	THÀNH PHỐ BẮC GIANG						2.130.000	1.491.000	639.000
13	HTX dịch vụ nông nghiệp Phương Nam	xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	số 3767/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	UBND thành phố Bắc Giang (Phòng Kinh tế thành phố)	Nhà kho, cửa hàng vật tư nông nghiệp	270 m2	1.105.000	773.500	331.500

TT	Huyện/Hợp tác xã	Địa điểm xây dựng	Số Quyết định phê duyệt	Tên Chủ đầu tư	Hạng mục công trình	Quy mô	Tổng kinh phí	Nguồn vốn	
								Ngân sách trung ương	Đối ứng của HTX
14	HTX nông nghiệp Đình Trá	xã Đình Trá, thành phố Bắc Giang	3766/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	UBND thành phố Bắc Giang (Phòng Kinh tế thành phố)	Nhà kho, cửa hàng vật tư nông nghiệp	250 m2	1.025.000	717.500	307.500
VIII			-				5.535.000	3.874.500	1.660.500
15	HTX Sao Nam Nồng	xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng	6153/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	UBND huyện Yên Dũng (Phòng NN và PTNT)	Xưởng sơ chế đông gói và kho lạnh bảo quản	245 m2	1.490.000	1.043.000	447.000
16	HTX sản xuất nông nghiệp Hương Đất	xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	6154/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	UBND huyện Yên Dũng (Phòng NN và PTNT)	Kho lạnh bảo quản	190 m3	570.000	399.000	171.000
17	HTX DV tổng hợp & SXNN Lúa Vàng	xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng	6155/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	UBND huyện Yên Dũng (Phòng NN và PTNT)	Xưởng sơ chế bảo quản sản phẩm nông nghiệp; Nhà kho, cửa hàng vật tư nông nghiệp	390 m2	1.560.000	1.092.000	468.000
18	Hợp tác xã Rau sạch Yên Dũng	xã Đức Giang, xã Tiến Dũng huyện Yên Dũng	6156/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	UBND huyện Yên Dũng (Phòng NN và PTNT)	Trạm biến áp và hệ thống điện trung, hạ thế phục vụ sản xuất sơ chế	150 KVA	670.000	469.000	201.000
			6157/QĐ-UBND ngày 30/10/2019		Nhà kho vật tư nông nghiệp; Xưởng sơ chế bảo quản sản phẩm nông nghiệp	500 m2	1.245.000	871.500	373.500

**KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG




stt		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
		Chỉ tiêu	Kế hoạch vốn sự nghiệp (triệu đồng)	
1	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	Sửa chữa 4 Đài huyện (Trung tâm Văn hóa-Thông tin, Thể thao huyện); đầu tư mới 8 đài xã	6.100	

KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

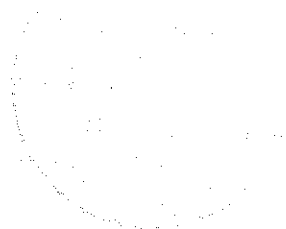
Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng



STT	Danh mục	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2020	Ghi chú
	TỔNG SỐ	22.000	
1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị đào tạo nghề	12.000	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	10.000	



KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2020	Chủ đầu tư
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị đào tạo nghề	12.000	
1	Trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế	5.600	Trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế
1.1	Hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất	3.900	
1.2	Mua sắm thiết bị đào tạo	1.700	
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Lục Nam	3.000	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Lục Nam
2.1	Hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất	2.000	
2.2	Mua sắm thiết bị đào tạo	1.000	
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hiệp Hòa	3.400	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hiệp Hòa
3.1	Hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất	2.500	
3.2	Mua sắm thiết bị đào tạo	900	

KẾ HOẠCH

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

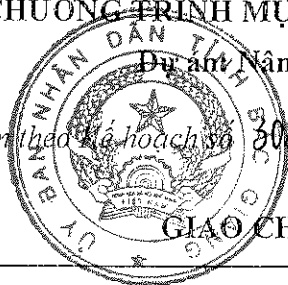
Số báo cáo: Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang

STT	Đánh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Chỉ tiêu	Kế hoạch vốn sự nghiệp		
	TỔNG SỐ		3.270	10.000		
I	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		3.270	9.580		
I	Chỉ tiêu đào tạo	Người	3.270			
1.1	Nhóm nghề công nghiệp, dịch vụ	Người	1.890		UBND các huyện, thành phố	
1.2	Nhóm nghề nông nghiệp	Người	1.320		Sở Nông nghiệp & PTNT	
*	Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	Người	330		Sở Nông nghiệp & PTNT	
*	Chăn nuôi - Thú y	Người	930		Sở Nông nghiệp & PTNT	
*	Nuôi trồng thủy sản	Người	60		Sở Nông nghiệp & PTNT	
1.3	Nhóm nghề tiểu thủ công nghiệp	Người	60		UBND các huyện, thành phố	
2	Kế hoạch vốn sự nghiệp (*)	Triệu đồng		9.580		
II	Tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm	Triệu đồng		150	Sở Lao động, TB&XH; Sở Nông nghiệp & PTNT	
III	Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng cho giáo viên, người dạy nghề; cán bộ quản lý đào tạo nghề cộng tác viên tư vấn học nghề, việc làm	Triệu đồng		200	Sở Lao động - TB&XH;	
IV	Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án	Triệu đồng		70	Sở Lao động - TB&XH; Sở Nông nghiệp & PTNT	

KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

Dự án Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số **308** /KH-UBND ngày **06** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



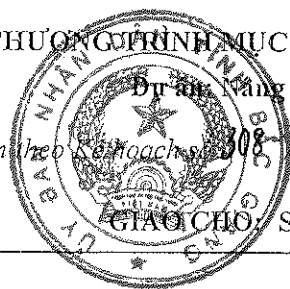
GIẢI CHO: SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
	<i>Tổng số</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>350</i>
1	Tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm	Triệu đồng	100
2	Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng cho giáo viên, người dạy nghề; cán bộ quản lý đào tạo nghề cộng tác viên tư vấn học nghề, việc làm	Triệu đồng	200
3	Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án	Triệu đồng	50

KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

Đẩy mạnh nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



GIÁO CHO: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
I	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
1	Chỉ tiêu đào tạo	Người	1.320
1.1	Trung tâm Khuyến nông	Người	60
-	Phòng trừ sâu bệnh trên cây ăn quả	Người	60
1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tân Yên	Người	120
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	Người	30
-	Nuôi cá nước ngọt trong ao	Người	30
-	Trồng nấm	Người	60
1.3	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Bắc Giang	Người	150
-	Trồng bưởi, cam, chanh	Người	60
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	Người	30
-	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	Người	30
-	Nuôi cá nước ngọt trong ao	Người	30
1.4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hiệp Hòa	Người	90
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	Người	30
-	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	Người	30
-	Trồng bưởi, cam, chanh	Người	30
1.5	Công ty TNHH một thành viên Mai Hòe	Người	150
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	Người	150
1.6	Trung tâm dạy nghề Xương Giang - Chi nhánh Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Phương Lan	Người	240
-	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	Người	90
-	Nuôi ong mật	Người	60
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	Người	30
-	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	Người	30
-	Trồng bưởi, cam, chanh	Người	30
1.7	Công ty TNHH một thành viên Chung Nga	Người	150
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	Người	60
-	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	Người	90
1.8	Trung tâm Dạy nghề tư thục Phương Nam	Người	240
-	Trồng cây bưởi, cam, chanh	Người	60
-	Trồng nhãn	Người	30
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	Người	30
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	Người	60

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
-	Chăn nuôi gà đồi vườn	Người	60
1.9	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lan	Người	60
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	Người	30
-	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	Người	30
10	Công ty tư vấn đầu tư phát triển nông lâm nghiệp Hồng Liên	Người	60
-	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	Người	60
2	<i>Kế hoạch vốn sự nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>3.060</i>
II	Tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm	Triệu đồng	50
III	Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án	Triệu đồng	20

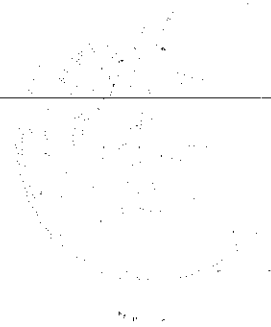
KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

GIAO CHO: UBND HUYỆN YÊN DŨNG

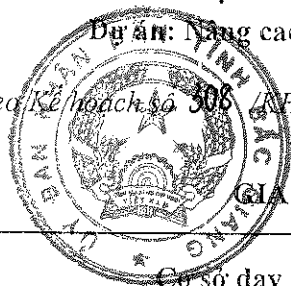
STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
1	Chỉ tiêu đào tạo	Người	60
1.1	Công ty TNHH một thành viên Mai Hòa	Người	60
-	Máy công nghiệp	Người	60
2	Kế hoạch vốn sự nghiệp	Triệu đồng	230



KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

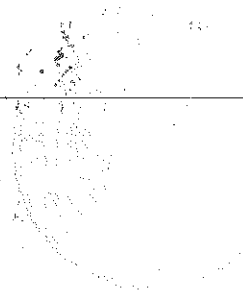
Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 508/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



GIÁO CHO: UBND HUYỆN LỤC NGẠN

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
1	Chỉ tiêu đào tạo	Người	150
1.1	Trung tâm Dạy nghề Xương Giang (Chi nhánh Công ty TNHH cung ứng nhân lực Phương Lan)	Người	150
-	Cơ khí	Người	60
-	Sửa chữa máy nông nghiệp	Người	60
-	Điện dân dụng	Người	30
2	Kế hoạch vốn sự nghiệp	Triệu đồng	589



KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

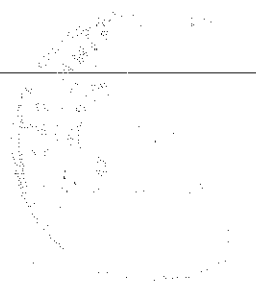
Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 508/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



GIÁO CHO: UBND HUYỆN LẠNG GIANG

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
1	Chỉ tiêu đào tạo	Người	240
1.1	Công ty TNHH MTV Chung Nga	Người	60
-	Máy công nghiệp	Người	60
1.2	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lan	Người	120
-	Máy công nghiệp	Người	120
1.3	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Bắc Giang	Người	60
-	Máy công nghiệp	Người	60
2	Kế hoạch vốn sự nghiệp	Triệu đồng	800



KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

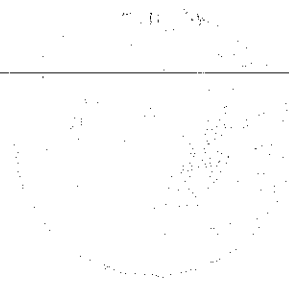
Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



GIÁO CHO: UBND HUYỆN LỤC NAM

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
1	Chỉ tiêu đào tạo	Người	360
1.1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Lục Nam	Người	60
-	Máy công nghiệp	Người	30
-	Điện dân dụng	Người	30
1.2	Trung tâm Dạy nghề Xương Giang (Chi nhánh Công ty TNHH cung ứng nhân lực Phương Lan)	Người	180
-	Cơ khí	Người	90
-	Sửa chữa máy nông nghiệp	Người	60
-	Điện dân dụng	Người	30
1.3	Trung tâm dạy nghề Phương Nam	Người	120
-	Máy công nghiệp	Người	120
2	Kế hoạch vốn sự nghiệp	Triệu đồng	1.230



KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

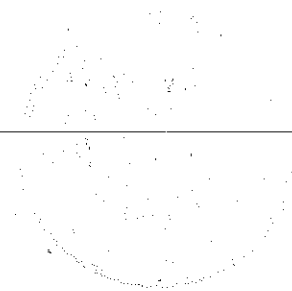
Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số ~~308~~ KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



GIAO CHO: UBND HUYỆN TÂN YÊN

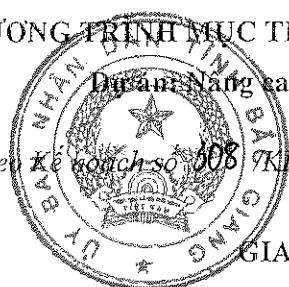
STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
1	<i>Chỉ tiêu đào tạo</i>	<i>Người</i>	<i>420</i>
1.1	Trung tâm Dạy nghề tư thực 2/9	Người	240
-	Máy công nghiệp	Người	240
1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tân Yên	Người	120
-	Máy công nghiệp	Người	120
1.3	Hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp thương binh xã Việt Lập	Người	60
-	Mây tre đan	Người	60
2	<i>Kế hoạch vốn sự nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>1.050</i>



KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

Dự án Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số **008** KH-UBND ngày **06** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



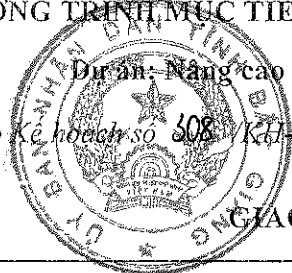
GIAO CHO: UBND HUYỆN SƠN ĐỘNG

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
1	Chỉ tiêu đào tạo	Người	270
1.1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Sơn Động	Người	60
-	Sửa chữa máy nông nghiệp	Người	60
1.2	Trung tâm Dạy nghề Xương Giang (Chi nhánh Công ty TNHH cung ứng nhân lực Phương Lan)	Người	210
-	Cơ khí	Người	120
-	Sửa chữa máy nông nghiệp	Người	60
-	Sửa chữa xe máy	Người	30
2	Kế hoạch vốn sự nghiệp	Triệu đồng	976

KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



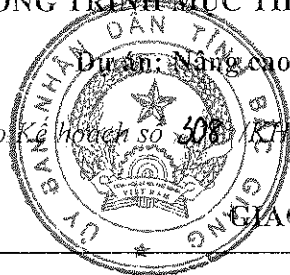
GIÁO CHO: UBND HUYỆN YÊN THẾ

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
1	Chỉ tiêu đào tạo	Người	210
1.1	Trung tâm Dạy nghề Phương Nam	Người	210
-	Sửa chữa cơ khí	Người	210
2	Kế hoạch vốn sự nghiệp	Triệu đồng	825

KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số ~~508~~ **KT**-UBND ngày **06** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



GIÁO CHO: UBND HUYỆN HIỆP HÒA

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
1	Chỉ tiêu đào tạo	Người	210
1.1	Trung tâm Dạy nghề Phương Nam	Người	90
-	Sửa chữa cơ khí	Người	90
1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hiệp Hòa	Người	120
-	Cơ khí	Người	30
-	Điện dân dụng	Người	30
-	May công nghiệp	Người	60
2	Kế hoạch vốn sự nghiệp	Triệu đồng	705

KẾ HOẠCH
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

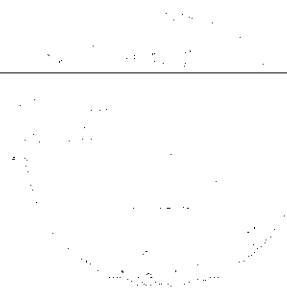
Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số **308**/KH-UBND ngày **06** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



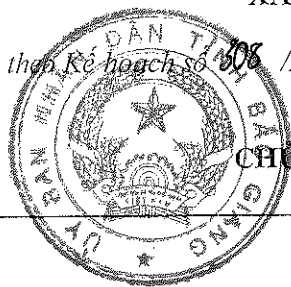
GIÁO CHO: UBND THÀNH PHỐ BẮC GIANG

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
1	<i>Chỉ tiêu đào tạo</i>	<i>Người</i>	<i>30</i>
1.1	Trung tâm dạy nghề Xương Giang (Chi nhánh Công ty TNHH cung ứng nhân lực Phương Lan)	Người	30
-	Sửa chữa xe máy	Người	30
2	<i>Kế hoạch vốn sự nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>115</i>



**KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Kế hoạch số **306** /KH-UBND ngày **06** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



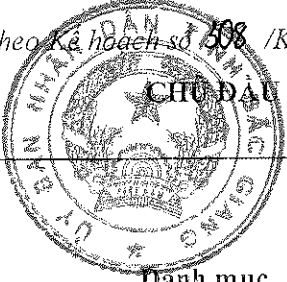
CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
		Chỉ tiêu	Kế hoạch vốn sự nghiệp (triệu đồng)	
	Phát triển giáo dục nông thôn		13.000	
1	Mua sắm trang thiết bị phòng học bộ môn của các trường trung học cơ sở để đảm bảo điều kiện đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	65 phòng	8.400	
2	Mua sắm bộ đồ chơi ngoài trời cho các trường mầm non để đảm bảo điều kiện đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	59 bộ	4.600	

**KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Kế hoạch số ~~508~~ /KH-UBND ngày ~~08~~ tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	 Danh mục	Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
		Chỉ tiêu	Kế hoạch vốn sự nghiệp (triệu đồng)	
	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới		2.000	
1	Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động chuyên môn của thiết chế văn hóa, thể thao (các nhà văn hóa xã, thôn)	60 bộ	1.500	
2	Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em ở cấp xã, thôn, bản	10 đơn vị	500	

10/10/10

10/10/10

Biểu số 03.b-1.5

KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số ~~308~~ /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ Y TẾ

STT	Đanh mục	Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
		Chỉ tiêu	Kế hoạch vốn sự nghiệp (triệu đồng)	
	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn		7.000	
	Mua sắm máy siêu âm màu chẩn đoán xách tay 2 đầu dò và máy in	11 bộ	7.000	



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số **508** /KH-UBND ngày **06** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

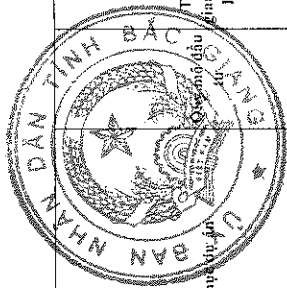
STT	Chương trình/dự án	Kế hoạch 2016-2020 theo Nghị quyết số 71/2018/QH14, 12/11/2018 của Quốc hội; Quyết định số 1669/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2016-2019				Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú					
			Tổng số (tất cả các nguồn)		Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn)		Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương							
			Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp							
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước						
	Tổng số:	718.291	506.246	0	212.045	0	557.948	392.694	0	165.254	0	160.343	113.552	0	46.791	0
1	Chương trình 30a	236.968	174.686		62.282		176.435	125.400		51.035		60.533	49.286		11.247	
	Trong đó: Thực hiện thu hồi vốn đã tăng trước						6.011	6.011				5.460	5.460			
2	Chương trình 135	452.113	331.560		120.553		361.690	267.294		94.396		90.423	64.266		26.157	
3	Các dự án thành phần khác	29.210	0		29.210		19.823	0		19.823		9.387	0	0	9.387	
3.1	Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135						10.326			10.326		4.531			4.531	
3.2	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin						4.403			4.403		2.525			2.525	
3.3	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình						5.094			5.094		2.331			2.331	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CỦA CHƯƠNG TRÌNH 30A (VỐN ĐPTT) THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ NĂM 2020
(Kèm theo Kế hoạch số 308 KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

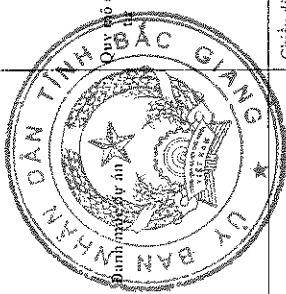
CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỒNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

stt	Đanh mục đầu tư	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt tại Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 08/5/2018				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 để nghị điều chỉnh (tăng: (+); giảm: (-))				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh				Ghi chú	
			TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
					Trong đó: Vốn CTMTQG (NSTW)	Thu hồi các khoản ứng trước		Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
	CHƯƠNG TRÌNH 30a (phần bổ chi tiết 100% vốn Trung ương hỗ trợ)		0	215.245	209.086	157.327	11.561	13.019	17.359	-90	0	174.686	11.471	13.019	49.286	5.460	5.460	
1	Thu hồi vốn ứng trước					11.561	11.561	0	-90	-90	0	11.471	11.471	0	5.460	5.460		
II	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020		51.590	51.590		13.019	0	13.019	0	0	0	13.019	0	13.019	0	0	0	
a	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm 2015		51.590	51.590		13.019	0	13.019	0	0	0	13.019	0	13.019	0	0	0	
1	Nhà làm việc 2 tầng; 253m2 sàn, nhà cấp 4	2013-2014	835/QĐ-UBND ngày 11/4/2012	1.973	1.973	91	91	0	0	0	0	91	91	0	0	0		
2	Nhà văn hóa xã An Bá, huyện Sơn Động	2014-2015	3578/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	3.200	3.200	354	354	0	0	0	0	354	354	0	0	0		
3	Nhà văn hóa xã An Châu, huyện Sơn Động	2014-2015	3580/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	2.508	2.508	307	307	0	0	0	0	307	307	0	0	0		
4	Nhà văn hóa xã Vĩnh Khương, huyện Sơn Động	2014-2015	3594/QĐ-UBND ngày 25/9/2013	3.199	3.199	431	431	0	0	0	0	431	431	0	0	0		
5	Đường bê tông liên thôn từ Bằng đi thôn Thác, xã An Lạc, huyện Sơn Động	2014-2015	3572/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	6.159	6.159	1.946	1.946	0	0	0	0	1.946	1.946	0	0	0		
6	Đường bê tông liên thôn từ Hạ đi bản Bàu, xã Long Sơn, huyện Sơn Động	2014-2015	3582/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	4.894	4.894	1.374	1.374	0	0	0	0	1.374	1.374	0	0	0		
7	Nâng cấp đường vào trung tâm xã Văn Sơn (thôn Phế đến trường tiểu học xã), huyện Sơn Động	2014-2015	3579/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	3.498	3.498	509	509	0	0	0	0	509	509	0	0	0		
8	Đường bê tông thôn Hắng đi Trung đoàn 462, xã Vĩnh Khương, huyện Sơn Động	2014-2015	3573/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	3.254	3.254	575	575	0	0	0	0	575	575	0	0	0		
9	Đường giao thông tuyến chính khu quy hoạch liên cơ quan và tuyến nhánh vào Chi cục thông kê huyện Sơn Động	2014-2015	376/QĐ-UBND ngày 28/02/2014	1.644	1.644	747	747	0	0	0	0	747	747	0	0	0		
10	Đường bê tông thôn Thanh Hương đi thôn Đằng, xã Long Sơn, huyện Sơn Động	2014-2015	2816/QĐ-UBND ngày 20/7/2016	4.839	4.839	3.338	3.338	0	0	0	0	3.338	3.338	0	0	0		



stt	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt tại Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 08/5/2018				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 để nghị điều chỉnh (tăng: (+); giảm: (-))				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh				Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
					Trong đó: Vốn CTMTQG (NSTW)	Trong đó: Vốn		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							
11	Nhà lớp học trường mầm non xã Cẩm Đan, huyện Sơn Động	DT khoảng 650m ²	2013-2015	6.055	6.055	3586/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	1.000		1.000	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0					
12	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Giáo dục thường xuyên - dạy nghề huyện Sơn Động		2011-2013	10.367	10.367	87/QĐ-STC ngày 10/3/2016	2.346		2.346	0	0	0	2.346	2.346	0	0	0					
III	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			163.655	157.496		132.746	0	132.746	17.449	17.449	0	150.195	150.195	0	0	43.826	43.826	0	0		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020			163.655	157.496		132.746	0	132.746	17.449	17.449	0	150.195	150.195	0	0	43.826	43.826	0	0		
1	Đường bê tông thôn Mát - Mỏ Reo - Trường THPT số 1, xã An Lập, huyện Sơn Động	Chiều dài L = 2,34km; Cấp B miền núi	2016-2017	4.576	4.576	4936/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	4.379		4.379	-118	-118	0	4.261	4.261	0	0	261	261				
2	Đường bê tông thôn Tiên Lý, xã Yên Định, huyện Sơn Động	Chiều dài L = 2,773km; Cấp A miền núi	2016-2017	6.207	6.207	4934/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	5.924		5.924	-100	-100	0	5.825	5.825	0	0	0	0				
3	Đường bê tông thôn Hạ di thôn Tả, xã Long Sơn, huyện Sơn Động	Chiều dài L=2,391km; Cấp A miền núi	2016-2017	5.976	5.976	5758/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	5.921		5.921	-129	-129	0	5.792	5.792	0	0	0	0				
4	Đường bê tông thôn Rằng, thôn Ao Giang, xã Cẩm Đan, huyện Sơn Động	Chiều dài L = 2,495km; Cấp A miền núi	2016-2017	5.756	5.756	4912/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	5.463		5.463	-164	-164	0	5.299	5.299	0	0	0	0				
5	Đường bê tông thôn Thác, xã An Lạc, huyện Sơn Động	Chiều dài L = 2,397m; Cấp A miền núi	2016-2017	5.376	5.376	4935/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	4.695		4.695	-120	-120	0	4.575	4.575	0	0	0	0				
6	Đường bê tông thôn Đảng xã Long Sơn di thôn Nam Đảng xã Đảng An, huyện Sơn Động	Chiều dài L = 2,57km; Cấp A miền núi	2016-2017	5.764	5.764	5759/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	5.321		5.321	-150	-150	0	5.171	5.171	0	0	0	0				
7	Đường vào trung tâm xã An Lạc (đoạn qua thôn Đông Dương), huyện Sơn Động	Chiều dài L = 1,4km; Cấp A miền núi	2017-2018	4.810	4.810	5919a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.722		4.722	-316	-316	0	4.406	4.406	0	0	66	66				
8	Đường vào trung tâm xã An Lạc (đoạn từ thôn Rằng đi thôn Đông Dương), huyện Sơn Động	Chiều dài L = 1,4 km; Cấp A miền núi	2017-2018	3.997	3.997	5920a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.848		3.848	-195	-195	0	3.653	3.653	0	0	182	182				

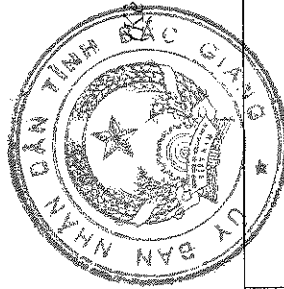
STT		Điểm khảo sát	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt tại Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 08/5/2018				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 để nghị điều chỉnh (tăng: (+); giảm: (-))				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh				Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Trong đó: Vốn CTMT/QG (NSTW)	Trong đó: Vốn		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
9	Đường bê tông liên thôn Tầu đi thôn Thượng, xã Long Sơn, huyện Sơn Động.	Chiều dài L = 1,6 km và 1 ngàm tràn; Cấp B miền núi	2017-2018	5921a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.946	4.946	4.737	4.737			-116	0	0	4.621	4.621			181	181		
10	Đường bê tông thôn Nhân Định (khu Khe Róng), xã Yên Định, huyện Sơn Động.	Chiều dài L = 2,1km; Cấp A miền núi	2017-2018	5922a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.885	4.885	4.646	4.646			30	0	0	4.676	4.676			306	306		
11	Đường bê tông thôn Sân 1 đi thôn Phấn Hương, xã Hữu Sắn, huyện Sơn Động.	Chiều dài L = 2km; Cấp B miền núi	2018-2019	5918a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.870	4.870	4.627	4.627			149	149	0	4.775	4.775			745	745		
12	Đường bê tông thôn Chảo, xã An Lập, huyện Sơn Động.	Chiều dài L = 1,8km; Cấp A miền núi	2018-2019	6109/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.972	4.972	4.723	4.723			0	0	0	4.723	4.723			779	779		
13	Đường bê tông thôn Điều Dưới đi Điều Trên, xã Long Sơn, huyện Sơn Động.	Chiều dài L = 1,8km; Cấp B miền núi	2018-2019	6110/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.978	4.978	4.729	4.729			0	0	0	4.729	4.729			785	785		
14	Đường bê tông thôn Đồng Mã đi thôn Đồng Láng, xã Dương Hòa, huyện Sơn Động.	Chiều dài L = 2,14km; Cấp B miền núi	2018-2019	6111/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.977	4.977	4.728	4.728			0	0	0	4.728	4.728			1.128	1.128		
15	Đường bê tông thôn Đồng Dầu đi thôn Đồng Tân, xã An Bá, huyện Sơn Động.	Chiều dài L = 2,1km; Cấp A miền núi	2018-2019	6112/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.943	4.943	4.696	4.696			0	0	0	4.696	4.696			1.096	1.096		
16	Đường bê tông Góc Gạo đi thôn Khuôn Mười, xã Cẩm Đan, huyện Sơn Động.	Chiều dài L = 2,2km; Cấp A miền núi	2018-2019	6113/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.979	4.979	4.730	4.730			0	0	0	4.730	4.730			1.130	1.130		
17	Đường bê tông thôn Nhân Định (khu 32 - khu Đồi Chè), xã Yên Định, huyện Sơn Động.	Chiều dài L = 1,3km; Cấp B miền núi	2018-2019	6114/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1807/QĐ-UBND ngày 27/5/2019	3.942	3.942	4.477	4.477			-732	0	0	3.745	3.745			345	345		Điều chỉnh giảm TMDT
18	Nhà văn hóa thôn Khuôn Ngوات, xã Chiến Sơn, huyện Sơn Động.	Diện tích 255m2	2016		1.489	1.489	50	50			0	0	0	50	50			0	0		
19	Kênh mương cứng thôn Khuôn Cầu 2, xã Quê Sơn, huyện Sơn Động.	Chiều dài 1,42km	2016		1.719	1.719	50	50			0	0	0	50	50			0	0		

stt	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt tại Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 08/5/2018		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 để nghị điều chỉnh (tăng: (+); giảm: (-))				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh				Kế hoạch năm 2020		Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước				
																			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước
20	Đường giao thông liên xã An Châu, Yên Định và Giáo Liêm, huyện Sơn Động	Chiều dài khoảng 11,4km, cấp A và B miền núi	2019-2021	1711/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	37.531	33.750	37.953	-1.213	-1.213	0	0	36.740	36.740	16.471	16.471		Điều chỉnh giảm TMĐT			
21	Hệ thống đường giao thông nông thôn xã Long Sơn và xã Thanh Luận, huyện Sơn Động	Chiều dài khoảng 4,96km, cấp B miền núi (có 03 ngàm trên tuyến)	2019-2021	1706/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	22.077	20.060	12.327	6.099	6.099	0	0	18.426	18.426	6.026	6.026					
22	Đường bê tông liên xã Tuấn Đạo đi xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động (đoạn từ thôn Tuấn Sơn xã Tuấn Đạo đi thôn Thanh An xã Tuấn Mậu)	Chiều dài khoảng 5,5 km	2019-2021	420/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	14.885	14.524	0	14.524	14.524	0	0	14.524	14.524	14.324	14.324		Dự án bổ sung vào kế hoạch trung hạn 2016-2020			

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

Dự án 1: Chương trình 30a

(Tiểu dự án 1; Tiểu dự án 3 và Tiểu dự án 4)



Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

GIAO CHO: UBND HUYỆN SON ĐỒNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2020	Ghi chú
	Tổng số:	11.247	
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng (Duy tu bảo dưỡng công trình)	3.816	
1	Sửa chữa, duy tu đường bê tông thôn Lạnh, xã Lê Viễn và đường bê tông liên thôn Khe Tàu - Đồng Hả, xã Yên Định, huyện Sơn Động	1.700	
2	Sửa chữa, duy tu đường bê tông thôn Sán 1, Sán 3, Sán 1 đi Phiên Hương, xã Hữu Sán và đường vào trung tâm xã An Lạc (đoạn từ thôn Rõng đi thôn Đồng Dương), huyện Sơn Động	2.116	
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	7.173	
1	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi	3.278	
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế lĩnh vực trồng cây lâm nghiệp	2.300	
3	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.395	
4	Mua vắc xin tiêm phòng cho vật nuôi	200	
III	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: Tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ ở cơ sở làm công tác tư vấn cho người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động về nước tại địa phương; hỗ trợ lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài,...	258	

Ghi chú: UBND huyện phân bổ kế hoạch vốn chi tiết cho các dự án, mô hình. Nội dung chi, mức chi cụ thể theo Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Biểu số 03-b2.3

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

(Dự án 3; Dự án 4 và Dự án 5)

Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



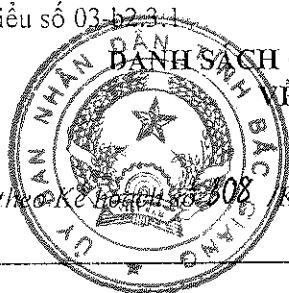
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số:	9.387		
I	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giám nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	4.531		
1	Huyện Việt Yên	537	UBND huyện, xã	Thực hiện theo HD của Bộ LĐTĐXH tại Công văn số 4760/LĐTĐXH- VPQGGN ngày 08/11/2019 về cơ cấu vốn giữa hoạt động PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giám nghèo là 40% và 60%
2	Huyện Lục Ngạn	543	UBND huyện, xã	
3	Huyện Yên Thế	524	UBND huyện, xã	
4	Huyện Lạng Giang	642	UBND huyện, xã	
5	Huyện Hiệp Hòa	486	UBND huyện, xã	
6	Huyện Yên Dũng	388	UBND huyện, xã	
7	Huyện Tân Yên	590	UBND huyện, xã	
8	Huyện Lục Nam	821	UBND huyện, xã	
II	Dự án 4: Truyền thông và giám nghèo về thông tin	2.525		
I	Hoạt động giám nghèo về thông tin: Hỗ trợ Báo Bắc Giang biên tập, xuất bản các nội dung về giám nghèo, thoát nghèo; hỗ trợ Đài PTTH tỉnh (sản xuất), đài các huyện phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình về giám nghèo, thoát nghèo, kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp...);...; trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động cho 01 huyện và 04 xã; Hỗ trợ phương tiện Nghe-Xem cho các hộ nghèo...	1.515	Sở Thông tin và Truyền thông	
2	Hoạt động truyền thông về giám nghèo	1.010		
2.1	Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng thông tin, tuyên truyền về giám nghèo; Tổ chức cuộc thi viết về chủ đề giám nghèo; Hỗ trợ sản xuất, biên tập tài liệu tuyên truyền; Đối thoại chính sách giám nghèo; Cập nhật tin, bài liên quan đến giám nghèo trên trang thông tin điện tử... (Nội dung chi theo Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính)	592	Sở Lao động-TB&XH	

STT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
2.2	Hỗ trợ kinh phí 10 huyện, thành phố hoạt động truyền thông về giảm nghèo (mức phân bổ 2 triệu đồng/xã, phường, thị trấn)	418	UBND huyện, thành phố	
+	Việt Yên	34	UBND huyện Việt Yên	
+	Tân Yên	44	UBND huyện Tân Yên	
+	Hiệp Hòa	50	UBND huyện Hiệp Hòa	
+	Lạng Giang	42	UBND huyện Lạng Giang	
+	Yên Thế	38	UBND huyện Yên Thế	
+	Yên Dũng	36	UBND huyện Yên Dũng	
+	Lục Nam	50	UBND huyện Lục Nam	
+	Lục Ngạn	58	UBND huyện Lục Ngạn	
+	Sơn Động	34	UBND huyện Sơn Động	
+	TP Bắc Giang	32	UBND TP. Bắc Giang	
III	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	2.331		
I	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác giảm nghèo	1.153,5		
1.1	Cấp tỉnh:	213	Sở Lao động-TB&XH	
1.2	Cấp huyện: Phân bổ 4,5 triệu đồng/xã, phường, thị trấn	940,5	UBND huyện, thành phố	
+	Việt Yên	76,5	UBND huyện Việt Yên	
+	Tân Yên	99,0	UBND huyện Tân Yên	
+	Hiệp Hòa	112,5	UBND huyện Hiệp Hòa	
+	Lạng Giang	94,5	UBND huyện Lạng Giang	
+	Yên Thế	85,5	UBND huyện Yên Thế	
+	Yên Dũng	81,0	UBND huyện Yên Dũng	
+	Lục Nam	112,5	UBND huyện Lục Nam	
+	Lục Ngạn	130,5	UBND huyện Lục Ngạn	
+	Sơn Động	76,5	UBND huyện Sơn Động	
+	TP Bắc Giang	72,0	UBND TP. Bắc Giang	
2	Tổ chức cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp tham quan, trao đổi kinh nghiệm giám nghèo ngoài tỉnh; chỉ các cuộc hội nghị về lập kế hoạch, triển khai thực hiện, sơ kết, tổng kết thực hiện chương trình, dự án	232	Sở Lao động-TB&XH	

STT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
3	<i>Chỉ huy lực lượng dân quân tự vệ và giảm nghèo cấp xã: Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 (46 xã x 5 triệu/xã); Các xã khu vực II có thôn ĐBK (16 xã x 3 triệu/xã); các xã thực hiện dự án, mô hình ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (17 xã x 2 triệu đồng/xã)</i>	329	UBND cấp xã	
-	Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 (46 xã x 5 triệu/xã); Sơn Động 16 xã, Lục Ngạn 11 xã, Lục Nam 5 xã, Yên Thế 5 xã, Hiệp Hòa 9 xã.	230	UBND cấp xã	
-	Các xã khu vực II có thôn ĐBK (16 xã x 3 triệu/xã): Sơn Động 2 xã, Lục Ngạn 4 xã, Lục Nam 3 xã, Yên Thế 6 xã, Lạng Giang 1 xã.	48	UBND cấp xã	
-	Các xã thực hiện dự án, mô hình ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (17 xã x 3 triệu đồng/xã): Việt Yên 02 xã, Lục Ngạn 02 xã, Yên Thế 02 xã, Lạng Giang 02 xã, Hiệp Hòa 02 xã, Yên Dũng 02 xã, Tân Yên 02 xã, Lục Nam 03 xã	51	UBND cấp xã (UBND huyện phân bổ chi tiết các xã thực hiện mô hình, dự án),	Có danh mục các xã kèm theo tại Biểu số 03-b2.3.1
4	<i>Hoạt động quản lý, kiểm tra, đánh giá thực hiện chương trình</i>	616,5		
4.1	<i>Cấp tỉnh</i>	303		
+	Hoạt động Ban Chỉ đạo tỉnh và Sở Lao động -TB&XH là Cơ quan thường trực BCD (bao gồm cả hoạt động rà soát, thống kê hộ nghèo, hoạt động kiểm tra, đánh giá...)	98	Sở Lao động -TB&XH	
+	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65	Sở NN và PTNT	
+	Sở Thông tin và Truyền thông	25	Sở TT và Truyền thông	
+	Ban Dân tộc	115	Ban Dân tộc	
4.2	<i>Cấp huyện (phân bổ 1,5 triệu đồng/xã, phường, thị trấn):</i>	313,5	UBND huyện, thành phố	
+	Việt Yên	25,5	UBND huyện Việt Yên	
+	Tân Yên	33,0	UBND huyện Tân Yên	
+	Hiệp Hòa	37,5	UBND huyện Hiệp Hòa	
+	Lạng Giang	31,5	UBND huyện Lạng Giang	
+	Yên Thế	28,5	UBND huyện Yên Thế	
+	Yên Dũng	27,0	UBND huyện Yên Dũng	
+	Lục Nam	37,5	UBND huyện Lục Nam	
+	Lục Ngạn	43,5	UBND huyện Lục Ngạn	
+	Sơn Động	25,5	UBND huyện Sơn Động	
+	TP Bắc Giang	24,0	UBND TP. Bắc Giang	

Biểu số 03-b23-1



**DANH SÁCH CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ
VỀ GIẢM NGHÈO CẤP XÃ NĂM 2020**

(Dự án 4 và Dự án 5)

(Kèm theo Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

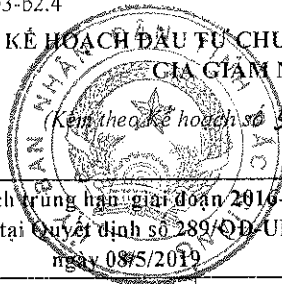
STT	Huyện/Xã	Kế hoạch vốn năm 2020 (triệu đồng)	Ghi chú
	Tổng số:	329	
A	Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 (46 xã x 5 triệu/xã)	230	
I	Sơn Động: 16 xã	80	
1	Vân Sơn	5	
2	Hữu Sản	5	
3	Giáo Liêm	5	
4	Cầm Đàn	5	
5	An Lạc	5	
6	Yên Định	5	
7	Lệ Viễn	5	
8	An Bá	5	
9	Dương Hưu	5	
10	Long Sơn	5	
11	Thanh Luận	5	
12	Thị trấn Tây Yên Tử	5	
13	Phúc Sơn	5	
14	Đại Sơn	5	
15	Vĩnh An	5	
16	Tuấn Đạo	5	
II	Lục Ngạn: 11 xã	55	
1	Kim Sơn	5	
2	Cầm Sơn	5	
3	Đèo Già	5	
4	Hộ Đáp	5	
5	Phong Minh	5	
6	Phú Nhuận	5	
7	Sa Lý	5	
8	Phong Vân	5	
9	Tân Sơn	5	
10	Sơn Hải	5	
11	Tân Lập	5	
III	Lục Nam: 5 xã	25	
1	Lục Sơn	5	
2	Bình Sơn	5	
3	Trường Sơn	5	
4	Vô Tranh	5	
5	Trường Giang	5	

STT	Huyện/Xã	Kế hoạch vốn năm 2020 (triệu đồng)	Ghi chú
IV	Yên Thế: 5 xã	25	
1	Đồng Tiến	5	
2	Canh Nậu	5	
3	Tiến Thắng	5	
4	Đồng Hưu	5	
5	Đồng Vương	5	
V	Hiệp Hòa: 9 xã	45	
1	Đại Thành	5	
2	Đồng Tân	5	
3	Hòa Sơn	5	
4	Hoàng Thanh	5	
5	Hoàng Văn	5	
6	Hợp Thịnh	5	
7	Hương Lâm	5	
8	Mai Đình	5	
9	Thanh Văn	5	
B	Xã khu vực II có thôn, bản ĐBK (16 xã x 3 triệu/xã)	48	
I	Huyện Sơn Động: 2 xã	6	
1	TT Tây Yên Tử	3	
2	TT An Châu	3	
II	Huyện Lục Ngạn: 4 xã	12	
1	Kiên Thành	3	
2	Kiên Lao	3	
3	Biên Sơn	3	
4	Tân Hoa	3	
III	Huyện Lục Nam: 3 xã	9	
1	Bảo Sơn	3	
2	Nghĩa Phương	3	
3	Tam Dị	3	
IV	Huyện Yên Thế: 6 xã	18	
1	Hồng Kỳ	3	
2	Đông Sơn	3	
3	Tam Hiệp	3	
4	Tam Tiến	3	
5	Tân Hiệp	3	
6	Xuân Lương	3	
V	Huyện Lạng Giang: 1 xã	3	
1	Hương Sơn	3	
C	Các xã thực hiện dự án: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (17 xã x 3 triệu/xã)	51	
1	Huyện Việt Yên: 2 xã	6	
2	Huyện Lục Ngạn: 2 xã	6	

STT	Huyện/Xã	Kế hoạch vốn năm 2020 (triệu đồng)	Ghi chú
3	Huyện Yên Thế: 2 xã	6	
4	Huyện Lạng Giang: 2 xã	6	
5	Huyện Hiệp Hòa: 2 xã	6	
6	Huyện Yên Dũng: 2 xã	6	
7	Huyện Tân Yên: 2 xã	6	
8	Huyện Lục Nam: 3 xã	9	

Biểu số 03-b2.4

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH 135 (VỐN ĐTPT NSTW) THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHEO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ NĂM 2020



(Kèm theo Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 289/QĐ-UBND, ngày 08/5/2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Kế hoạch năm 2020
	Huyện/xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Huyện/xã	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh	
	TỔNG SỐ	299.710	5.153,8	37.003,8	TỔNG SỐ	331.560	64.266
I	HUYỆN SƠN ĐỘNG	94.583,0	522,8	14.887,8	HUYỆN SƠN ĐỘNG	108.948	23.980
1	Xã Dương Hưu	8.165,0		223,0	Xã Dương Hưu	8.388	1.221
2	Xã Hữu Sắn	3.668,0		481,0	Xã Hữu Sắn	4.149	873
3	Xã An Lạc	7.812,0		778,0	Xã An Lạc	8.590	1.330
4	Xã Vân Sơn	3.951,1		690,9	Xã Vân Sơn	4.642	1.062
5	Xã Lê Viễn	3.818,0		611,0	Xã Lê Viễn	4.429	1.011
6	Xã An Bá	3.880,8		603,2	Xã An Bá	4.484	1.029
7	Xã Cẩm Đàn	3.807,0		1.034,0	Xã Cẩm Đàn	4.841	1.064
8	Xã Thanh Luận	3.876,9		304,1	Xã Thanh Luận	4.181	1.020
9	Xã Giáo Liêm	3.681,6		2.788,4	Xã Giáo Liêm	6.470	3.209
10	Xã Yên Định	3.529,0		593,0	Xã Yên Định	4.122	975
11	Xã Long Sơn	4.106,2		509,8	Xã Long Sơn	4.616	969
12	Xã Tuấn Mậu	4.009,0		651,0	Thị trấn Tây Yên Tử	8.374	1.826
13	Thị trấn Thanh Sơn	3.817,1	103,1				
14	Xã Thạch Sơn	3.423,2		570,8	Xã Phúc Sơn	8.004	1.781
15	Xã Phúc Thắng	3.491,6		518,4			
16	Xã Chiên Sơn	3.639,0		515,0	Xã Đại Sơn	8.738	1.938
17	Xã Quế Sơn	4.009,8		574,2			
18	Xã Vĩnh Khương	6.942,6		1.086,4	Xã Vĩnh An	13.090	2.429
19	Xã An Lập	3.942,7		1.118,3			
20	Xã Tuấn Đạo	2.687,6	299,6		Xã Tuấn Đạo	5.780	864
21	Xã Bồng Am	2.828,0		564,0			
22	Xã An Châu	3.645,1	120,1		Thị trấn An Châu	6.050	1.379
23	Thị trấn An Châu	1.851,7		673,3			
II	HUYỆN LỤC NGẠN	77.801	2.240	8.008	HUYỆN LỤC NGẠN	83.569	14.402
24	Xã Kim Sơn	4.723	899		Xã Kim Sơn	3.824	766
25	Xã Cẩm Sơn	7.252		514	Xã Cẩm Sơn	7.766	1.022
26	Xã Đèo Gia	4.154		558	Xã Đèo Gia	4.712	1.027
27	Xã Hộ Đáp	4.304		629	Xã Hộ Đáp	4.933	1.118
28	Xã Phong Minh	3.814		525	Xã Phong Minh	4.339	914
29	Xã Phú Nhuận	4.078		476	Xã Phú Nhuận	4.554	915
30	Xã Sa Lý	3.755		535	Xã Sa Lý	4.290	907

TT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 289/QĐ-UBND, ngày 08/5/2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Kế hoạch năm 2020
	Huyện/xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Huyện/xã	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh	
31	Xã Phong Vân	4.762		635	Xã Phong Vân	5.397	1.178
32	Xã Tân Sơn	7.488		902	Xã Tân Sơn	8.390	1.156
33	Xã Sơn Hải	4.134		1.903	Xã Sơn Hải	6.037	2.383
34	Xã Tân Lập	4.980		647	Xã Tân Lập	5.627	1.145
35	Xã Kiên Thành	2.911	92		Xã Kiên Thành	2.819	300
36	Xã Thanh Hải	2.662	224		Xã Thanh Hải	2.438	
37	Xã Biển Động	1.705	171		Xã Biển Động	1.534	
38	Xã Kiên Lao	3.398		73	Xã Kiên Lao	3.471	360
39	Xã Tân Mộc	3.198	425		Xã Tân Mộc	2.773	
40	Xã Biên Sơn	3.227		466	Xã Biên Sơn	3.693	766
41	Xã Giáp Sơn	3.288	429		Xã Giáp Sơn	2.859	
42	Xã Tân Hoa	3.248		145	Xã Tân Hoa	3.393	445
43	Xã Đồng cốc	520		0	Xã Đồng cốc	520	
44	Xã Phi Điền	200		0	Xã Phi Điền	200	
III	HUYỆN LỤC NAM	38.074	118	3.586	HUYỆN LỤC NAM	41.542	8.372
45	Xã Lục Sơn	5.876		92	Xã Lục Sơn	5.968	1.254
46	Xã Bình Sơn	5.838		1.114	Xã Bình Sơn	6.952	1.072
47	Xã Trường Sơn	4.648		308	Xã Trường Sơn	4.956	1.010
48	Xã Vô Tranh	4.898		342	Xã Vô Tranh	5.240	1.018
49	Xã Trường Giang	3.720		383	Xã Trường Giang	4.103	806
50	Xã Bảo Sơn	4.779		466	Xã Bảo Sơn	5.245	766
51	Xã Nghĩa Phương	2.988		466	Xã Nghĩa Phương	3.454	766
52	Xã Tam Dị	4.273		415	Xã Tam Dị	4.688	1.680
53	Xã Đông Phú	1.054	118		Xã Đông Phú	936	
IV	HUYỆN YÊN THẾ	35.783	1.193	5.811	HUYỆN YÊN THẾ	40.401	8.737
54	Xã Đồng Tiến	3.933		482	Xã Đồng Tiến	4.415	945
55	Xã Canh Nậu	4.313		1.625	Xã Canh Nậu	5.938	2.090
56	Xã Tiến Thắng	5.783		1.357	Xã Tiến Thắng	7.140	948
57	Xã Đồng Hưu	5.675		494	Xã Đồng Hưu	6.169	939
58	Xã Đồng Vương	3.843		556	Xã Đồng Vương	4.399	984
59	Xã Hồng Kỳ	2.137		346	Xã Hồng Kỳ	2.483	569
60	Xã Đông Sơn	1.441		176	Xã Đông Sơn	1.617	339
61	Xã Tam Hiệp	1.879		335	Xã Tam Hiệp	2.214	518
62	Xã Tam Tiến	1.595		319	Xã Tam Tiến	1.914	476
63	Xã Tân Hiệp	477		121	Xã Tân Hiệp	598	163
64	Xã Xuân Lương	4.707	1.193		Xã Xuân Lương	3.514	766
V	HUYỆN HIỆP HÒA	49.292	1.080	4.181	HUYỆN HIỆP HÒA	52.393	7.732
65	Xã Đại Thành	3.380		410	Xã Đại Thành	3.790	717
66	Xã Đồng Tân	4.594		409	Xã Đồng Tân	5.003	723

TT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 289/QĐ-UBND, ngày 08/5/2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Kế hoạch năm 2020
	Huyện/xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Huyện/xã	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh	
67	Xã Hòa Sơn	3.755		507	Xã Hòa Sơn	4.262	856
68	Xã Hoàng Thanh	3.790		466	Xã Hoàng Thanh	4.256	838
69	Xã Hoàng Vân	3.421		403	Xã Hoàng Vân	3.824	737
70	Xã Hợp Thịnh	3.743		405	Xã Hợp Thịnh	4.148	752
71	Xã Hùng Sơn	3.366	315		Xã Hùng Sơn	3.051	
72	Xã Hương Lâm	3.624		412	Xã Hương Lâm	4.036	791
73	Xã Mai Đình	3.696		455	Xã Mai Đình	4.151	822
74	Xã Mai Trung	3.725	422		Xã Mai Trung	3.303	
75	Xã Quang Minh	3.401	343		Xã Quang Minh	3.058	
76	Xã Thanh Vân	3.408		384	Xã Thanh Vân	3.792	723
77	Giao UBND huyện	3.529		310	Giao UBND huyện	3.839	773
78	Xã Thái Sơn	960		20	Xã Thái Sơn	980	
79	Xã Xuân Cẩm	900			Xã Xuân Cẩm	900	
VI	HUYỆN LẠNG GIANG	4.177	0	530	HUYỆN LẠNG GIANG	4.707	1.043
80	Hương Sơn	4.177		530	Hương Sơn	4.707	1.043


Ghi chú: Ủy quyền cho UBND cấp huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2020.

Biểu số 03-b2.5

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

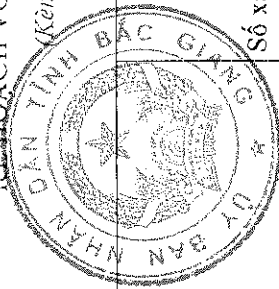
Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch vốn năm 2020														
Trong đó:														
TT		Tên đơn vị	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn ĐTPT (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Vốn sự nghiệp					Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
								Tổng số	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo					
									Tổng số	Chia ra:				
										Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo			
	Tổng số	46	64	55	90.423	64.266	26.157	18.625	15.008	3.617	4.208	3.324		
1	Huyện Sơn Động	16	11	11	31.216	23.980	7.236	5.666	5.366	300	1.570			
2	Huyện Lục Ngạn	11	12	11	19.284	14.402	4.882	3.939	3.339	600	943			
3	Huyện Lục Nam	5	14	12	11.552	8.372	3.180	2.632	2.032	600	548			
4	Huyện Yên Thế	5	20	17	11.656	8.737	2.919	2.347	2.047	300	572			
5	Huyện Hiệp Hòa	9	0	0	10.634	7.732	2.902	2.396	1.979	417	506			
6	Huyện Lạng Giang	0	7	4	1.356	1.043	313	245	245	0	68			
7	Ban Dân tộc				4.724		4.724	1.400		1.400		3.324		

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng



Kế hoạch vốn năm 2020(*)												
Trong đó:												
TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Vốn sự nghiệp							
					Tổng số	Vốn ĐTPT (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo			Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	
							Tổng số	Chia ra:				
								Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế			Nhân rộng mô hình giảm nghèo
	Tổng số	19	11	11	31.216	23.980	7.236	5.666	5.366	300	1.570	0
I	Giao UBND huyện	19	11	11	1.870		1.870	300		300	1.570	
II	Giao cho các xã				29.346	23.980	5.366	5.366	5.366			
1	Vân Sơn				1.311	1.062	249	249		249		
2	Hữu Sản				1.103	873	230	230		230		
3	Giáo Liêm				3.436	3.209	227	227		227		
4	Cầm Đàn				1.314	1.064	250	250		250		
5	An Lạc				1.648	1.330	318	318		318		
6	Yên Định				1.220	975	245	245		245		
7	Lệ Viễn				1.259	1.011	248	248		248		
8	An Bá				1.275	1.029	246	246		246		
9	Dương Hưu				1.525	1.221	304	304		304		

Kế hoạch vốn năm 2020 ^(*)												
Trong đó:												
Vốn sự nghiệp												
TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn ĐTP (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo			Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	
							Tổng số	Chia ra:				
								Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế			Nhân rộng mô hình giảm nghèo
10	Long Sơn				1.243	969	274	274	274			
11	Thanh Luận				1.279	1.020	259	259	259			
12	Thị trấn Tây Yên Tử				2.345	1.826	519	519	519			
13	Phúc Sơn				2.209	1.781	428	428	428			
14	Đại Sơn				2.410	1.938	472	472	472			
15	Vĩnh An				2.912	2.429	483	483	483			
16	Tuấn Đạo				1.074	864	210	210	210			
17	Thị trấn An Châu				1.783	1.379	404	404	404			

Ghi chú: (*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết, điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục công trình và các dự án, mô hình.

HUYỆN LỤC NGẠN

Biểu số 03-b2.5.2

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

Kèm theo Kế hoạch số 508 /KH-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng

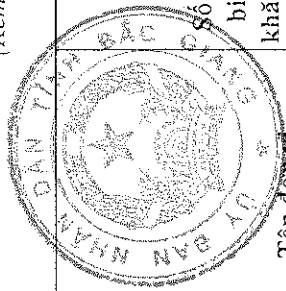
TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2020 ^(*)							
						Trong đó:							
						Tổng số	Vốn ĐTPT (Tiểu dự án I: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Vốn sự nghiệp				Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
								Tổng số	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng mô hình giảm nghèo				
										Chia ra:			
						Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng mô hình giảm nghèo	Nhân rộng mô hình giảm nghèo					
	Tổng số	11	12	11	19.284	14.402	4.882	3.939	3.339	600	943	0	
I	Giao UBND huyện	11	12	11	1.543		1.543	600		600	943		
II	Giao cho các xã				17.741	14.402	3.339	3.339	3.339			0	
1	Kim Sơn				976	766	210	210	210				
2	Cám Sơn				1.279	1.022	257	257	257				
3	Đèo Gia				1.285	1.027	258	258	258				
4	Hộ Đáp				1.387	1.118	269	269	269				
5	Phong Minh				1.150	914	236	236	236				
6	Phú Nhuận				1.170	915	255	255	255				
7	Sa Lý				1.140	907	233	233	233				
8	Phong Vân				1.474	1.178	296	296	296				

Kế hoạch vốn năm 2020 ^(*)											
Trong đó:											
TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn ĐTPT (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Vốn sự nghiệp				
							Tổng số	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
								Chia ra:	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		
9	Tân Sơn				1.456	1.156	300	300	300		
10	Sơn Hải				2.642	2.383	259	259	259		
11	Tân Lập				1.456	1.145	311	311	311		
12	Xã Kiên Thành				369	300	69	69	69		
15	Xã Kiên Lao				449	360	89	89	89		
17	Xã Biên Sơn				952	766	186	186	186		
19	Xã Tân Hòa				556	445	111	111	111		

Ghi chú: (*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết; điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt chỉ trương đầu tư danh mục công trình và các dự án, mô hình.

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số **308** /KH-UBND ngày **06** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch vốn năm 2020 ^(*)													
TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Trong đó:								
					Vốn sự nghiệp					Tiêu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình			Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
					Vốn ĐTPT (Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)		Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo						
					Tổng số	Tổng số	Tổng số	Chia ra:					
								Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo				
					Tổng số		Tổng số		Tổng số				
	Tổng số	5	14	12	11.552	8.372	3.180	2.632	2.032	600	548	0	
I	Giao UBND huyện	5	14	12	1.148		1.148	600		600	548		
II	Giao cho các xã				10.404	8.372	2.032	2.032	2.032			0	
1	Lục Sơn				1.592	1.254	338	338	338				
2	Bình Sơn				1.363	1.072	291	291	291				
3	Trường Sơn				1.290	1.010	280	280	280				
4	Vô Tranh				1.306	1.018	288	288	288				
5	Trường Giang				1.027	806	221	221	221				
6	Xã Bảo Sơn				956	766	190	190	190				
7	Xã Nghĩa Phương				990	766	224	224	224				
8	Xã Tam Dị				1.880	1.680	200	200	200				

Ghi chú: (*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết: điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục công trình và các dự án, mô hình.

HUYỆN YÊN THÉ

Biểu số 03-b2.5.4

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch vốn năm 2020 ^(*)													
Trong đó:													
TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn ĐTP (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Vốn sự nghiệp						
							Tổng số	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở		
								Tổng số	Chia ra:				
									Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế			Nhân rộng mô hình giảm nghèo	
													Tổng số
	Tổng số	5	20	17	11.656	8.737	2.919	2.347	2.047	300	572	0	
I	Giao UBND huyện	5	20	17	872		872	300		300	572	0	
II	Giao cho các xã				10.784	8.737	2.047	2.047					
1	Đồng Tiến				1.192	945	247	247	247				
2	Canh Nậu				2.363	2.090	273	273	273				
3	Tiến Thắng				1.201	948	253	253	253				
4	Đồng Hưu				1.192	939	253	253	253				
5	Đồng Vương				1.237	984	253	253	253				
6	Xã Hồng Kỳ				699	569	130	130	130				
7	Xã Đông Sơn				412	339	73	73	73				

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch vốn năm 2020 ^(*)												
Trong đó:												
TT	Tên đơn vị	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn sự nghiệp						
						Vốn ĐTPT (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở		
							Tổng số	Chia ra:				
								Tổng số			Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo
	Tổng số	9	0	0	10.634	7.732	2.902	2.396	1.979	417	506	0
I	Giao UBND huyện	9			1.696	773	923	417		417	506	0
II	Giao cho các xã				8.938	6.959	1.979	1.979	1.979			0
1	Đại Thành				923	717	206	206	206			
2	Đồng Tân				930	723	207	207	207			
3	Hòa Sơn				1.094	856	238	238	238			
4	Hoàng Thanh				1.076	838	238	238	238			
5	Hoàng Văn				948	737	211	211	211			
6	Hợp Thịnh				967	752	215	215	215			
7	Hương Lâm				1.019	791	228	228	228			

Kế hoạch vốn năm 2020 ^(*)										
Trong đó:										
Vốn sự nghiệp										
TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn ĐTPF (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)		Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
						Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	
8	Mai Đình				1.050	822	228	228	228	
9	Thanh Vân				931	723	208	208	208	

Ghi chú: (*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết; điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục công trình và các dự án, mô hình.

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308 /KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020 ^(*)									
					Trong đó:									
					Vốn sự nghiệp									
					Vốn ĐTPT (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Tổng số	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình		Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở			
							Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo					
	Tổng số		7	4	1.356	1.043	313	245	245	0	68	0		
	Xã Hương Sơn		7	4	1.356	1.043	313	245	245		68	0		

Ghi chú: (*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết; điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục công trình và các dự án, mô hình.

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

(Kèm theo kế hoạch số 308 KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

GIAO CHO: BAN DÂN TỘC

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2020	Ghi chú
	Tổng số	4.724	
1	Nhân rộng mô hình giảm nghèo ^(*)	1.400	
2	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	3.324	

Ghi chú: (*) Trường Ban Dân tộc phân bổ chi tiết, triển khai thực hiện các mô hình trên địa bàn các xã thôn bản ĐBKK; tập trung hỗ trợ các thôn khó khăn nhất theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh.

